



BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa năm 2019

Tình hình kinh tế - xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh quốc tế có những thuận lợi và khó khăn đan xen. Bên cạnh những nhân tố tích cực tác động đến đà tăng trưởng kinh tế thế giới như sự tăng trưởng ổn định của nền kinh tế Mỹ (mặc dù tốc độ tăng trưởng có chậm hơn các năm trước nhưng được xem là yếu tố tích cực và quan trọng tác động đến mức tăng trưởng chung nền kinh tế toàn cầu); giá cả hàng hóa thế giới hạ nhiệt hơn trước... thì nền kinh tế thế giới phải đối mặt với những khó khăn như căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn giữa Mỹ - Ấn Độ, giữa Nhật Bản - Hàn Quốc, đặc biệt là cuộc chiến thương mại giữa Mỹ - Trung (theo tổ chức IMF cảnh báo chiến tranh thương mại đã làm suy giảm 0,8 điểm phần trăm tăng trưởng GDP toàn cầu) làm kìm hãm sự tăng trưởng thương mại thế giới; cùng với sự kiện Brexit, căng thẳng địa chính trị ở các khu vực Trung Đông, Châu Á - Thái Bình Dương và tình hình bất ổn chính trị của một số quốc gia trên thế giới đã làm cản trở đà tăng trưởng kinh tế thế giới. Mặc khác, các vấn đề như biến đổi khí hậu vẫn là mối đe dọa bao trùm đối với sức khỏe và sinh kế của người dân ở nhiều quốc gia, vấn nạn di cư ở các nước láng giềng, thị trường tiền tệ và hàng hóa biến động... cũng là một trở ngại không nhỏ đối với đà tăng trưởng của kinh tế toàn cầu.

Mặc dù vậy, tình hình kinh tế - xã hội nước ta vẫn có những chuyển biến tích cực đó là: Kinh tế vĩ mô ổn định, có mức tăng trưởng khá, trong khi lạm phát được kiểm soát ở mức thấp; cơ cấu nền kinh tế hướng vào thực chất hơn, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo dần khẳng định được vai trò động lực tăng trưởng kinh tế; môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh tiếp tục được cải thiện mạnh mẽ, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao; phát triển kinh tế đi đôi với phát triển các lĩnh vực xã hội và tăng trưởng kinh tế đã tạo thêm dư địa để thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ bảo đảm an sinh xã hội, việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân, giải quyết những vấn đề bức xúc của xã hội, góp phần đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được khẳng định và nâng cao, nhận được sự ủng hộ và đánh giá cao của cộng đồng quốc tế, góp

phần thực hiện nhiệm vụ bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền lãnh thổ và các lợi ích của đất nước. Bên cạnh những thuận lợi, kinh tế - xã hội nước ta còn đối mặt không ít khó khăn, thách thức với thời tiết diễn biến ngày càng phức tạp hơn và Dịch tả lợn Châu Phi chưa được ngăn chặn, đẩy lùi triệt để, tình hình giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp...

Đối với tỉnh Khánh Hòa, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn gặp nhiều khó khăn về vốn đầu tư; sự phá vỡ quy hoạch kiến trúc do sai phạm trong xây dựng không đúng giấy phép; sự biến đổi của khí hậu, nắng nóng kéo dài ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng một số cây trồng, ngành chăn nuôi gặp khó khăn với Dịch tả lợn Châu Phi,... Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đã quán triệt đến các cấp, các ngành, các doanh nghiệp về Nghị quyết số 01 của Chính phủ. Đồng thời, ban hành hàng loạt các Nghị quyết để chỉ đạo, giải quyết những vấn đề cấp bách, khắc phục khó khăn, thúc đẩy phát triển kinh tế, ổn định đời sống Nhân dân, bảo vệ môi trường sinh thái, nhờ đó kinh tế - xã hội toàn tỉnh năm 2019 có mức tăng trưởng khá so với năm trước.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) năm 2019 ước được 51.922,55 tỷ đồng, tăng 6,99% so năm 2018 (6 tháng đầu năm tăng 6,72%; 6 tháng cuối năm tăng 7,24%), trong đó GRDP phân theo ngành kinh tế tăng 7,43% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,3%. Trong tổng mức tăng 7,43% của toàn tỉnh, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,58%, đóng góp 3,18 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,02%, đóng góp 4,07 điểm phần trăm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,52% đóng góp 0,18 điểm phần trăm.

Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng thấp do ảnh hưởng cơn bão số 8,9 tháng 11/2018 nên sản lượng gỗ khai thác giảm và ngành nông nghiệp giảm 4,01% do thời tiết nắng nóng kéo dài đã ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng một số cây trồng, cộng với Dịch tả lợn Châu Phi đã tác động tiêu cực đến giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp. Điểm sáng của khu vực này là ngành thủy sản đạt kết quả cao với mức tăng trưởng 11,17%.

Khu vực Công nghiệp - Xây dựng, ngành công nghiệp duy trì mức tăng trưởng khá ở mức 8,5% thể hiện sự nỗ lực của các ngành, các cấp cùng với sự cố gắng của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh; cộng với năng lực sản xuất công nghiệp gia tăng do có thêm Nhà máy Thủy điện Sông Chò 2 (Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Chò); Nhà máy Điện mặt trời Sông Giang và Nhà máy

Điện mặt trời AMI, Nhà máy điện mặt trời KN Cam Lâm và Cam Lâm VN...; giá trị sản xuất ngành xây dựng tiếp tục tăng, đóng góp lớn vào mức tăng trưởng chung của khu vực này.

Khu vực Dịch vụ, là ngành có mức đóng góp tỷ trọng cao nhất với 50,73% trong GRDP chung toàn ngành, với mức tăng trưởng 7,02% góp phần quan trọng vào tăng trưởng GRDP nói chung. Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng của tổng giá trị tăng thêm như: Bán buôn và bán lẻ, dịch vụ lưu trú và ăn uống, hoạt động kinh doanh bất động sản; nghệ thuật, vui chơi, giải trí... tăng từ 6,5% đến 8% cũng là ngành có đóng góp lớn vào mức tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế.

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2019: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 10,74%, ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 28,18%, ngành dịch vụ chiếm 50,73%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,35%. (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm trước là: 11,17%; 26,97%; 51,23%; 10,63%). GRDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 69,91 triệu đồng.

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2019 ước được 123,8 triệu đồng/lao động, tăng 8,86% so với năm 2018, cao hơn mức tăng 8,11% của năm 2017 do lực lượng lao động được bổ sung và số lao động làm việc từ 15 tuổi trở lên năm 2019 tăng so năm 2018.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nhìn chung, tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 gặp nhiều khó khăn, nhất là hoạt động sản xuất nông nghiệp do thời tiết diễn biến thất thường, nắng nóng kéo dài trên địa bàn toàn tỉnh đã ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng; dịch tả lợn Châu Phi (ASF) vẫn diễn biến phức tạp, lây lan trên diện rộng, ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất của ngành chăn nuôi. Riêng ngành thủy sản đạt mức tăng trưởng cao, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác đều tăng khá.

a. Nông nghiệp

Về diện tích, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm từ đầu vụ Đông Xuân đến thời điểm 15/12/2019 được 80.331,2 ha, bằng 106,31% kế hoạch, trong đó cây lương thực 51.585 ha, bằng 113,25%; cây công nghiệp hàng năm 17.348,4 ha, bằng 94,82%; cây thực phẩm 6.431,1 ha, bằng 91,2%; cây chất bột có củ 4.160,6 ha, bằng 89,19%. So cùng kỳ năm trước, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm 4,26% do ảnh hưởng từ cơn bão số 01 từ đầu năm 2019 gây thiệt hại một số diện tích cây trồng vụ Đông Xuân, cộng với thời tiết nắng nóng

kéo dài, các hồ chứa không cung cấp đủ nước tưới nên người dân cắt giảm diện tích gieo trồng; mặc khác việc chuyển đổi một số diện tích cây trồng kém hiệu quả sang các giống cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn và công tác thu hồi đất phục vụ cho các dự án điện năng mặt trời tại thành phố Cam Ranh và huyện Cam Lâm cũng là nguyên nhân làm giảm diện tích gieo trồng trong năm 2019, trong đó cây chất bột có củ giảm 16,16%; cây công nghiệp hàng năm giảm 6,47% chủ yếu do diện tích trồng mía giảm 6,66%; thuốc lá giảm 2,64%; lạc giảm 0,14%; cây thực phẩm giảm 3,5% chủ yếu cây rau, đậu giảm từ 3-5%; cây lương thực giảm 2,62% chủ yếu do giảm diện tích gieo trồng lúa vụ Hè Thu và vụ Mùa (vụ Hè Thu giảm 0,59%; vụ Mùa giảm 10,44%); ngô giảm 6,78%.

Về sản lượng, tổng sản lượng lương thực có hạt trên địa bàn tỉnh năm 2019 được 272.010 tấn, giảm 1,36% so năm trước, trong đó sản lượng ngô được 12.972,9 tấn, giảm 11,73%, năng suất bình quân cả năm đạt 21,82 tạ/ha, giảm 1,23 tạ/ha; lúa là cây chủ lực của địa phương với sản lượng được 259.037,11 tấn, giảm 0,78%, năng suất bình quân cả năm đạt 56,76 tạ/ha, tăng 0,73 tạ/ha (trong đó, lúa vụ Đông Xuân được 130.272,47 tấn, tăng 2,49%, năng suất bình quân đạt 64,81 tạ/ha; lúa vụ Hè Thu được 101.718,1 tấn, giảm 3,34%, năng suất bình quân đạt 56,7 tạ/ha; lúa vụ Mùa được 27.046,54 tấn, giảm 5,85%, năng suất bình quân đạt 36,46 tạ/ha). Chia theo thời vụ, vụ Đông Xuân chiếm 50,29% trong tổng sản lượng, vụ Hè Thu chiếm 39,27%, vụ Mùa chiếm 10,44%. Trong tổng sản lượng lúa cả năm 2019, thị xã Ninh Hòa là địa phương có sản lượng lúa cao nhất 115.766,92 tấn, chiếm tỷ trọng 44,69% sản lượng toàn tỉnh; huyện Diên Khánh được 52.372,81 tấn, chiếm 20,22%; huyện Vạn Ninh được 52.245,9 tấn, chiếm 20,17%; huyện Cam Lâm được 18.834,22 tấn, chiếm 7,27%; thành phố Cam Ranh được 10.743,58 tấn, chiếm 4,15%; thành phố Nha Trang được 6.266,53 tấn, chiếm 2,42%; huyện Khánh Vĩnh được 2.663,29 tấn, chiếm 1,03% và thấp nhất là huyện Khánh Sơn với 143,87 tấn, chiếm 0,06%.

Hiện nay, nhiều địa phương trong tỉnh đang đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển nhiều diện tích trồng trọt kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của từng địa phương như: Thị xã Ninh Hòa chuyển đổi diện tích mía sang trồng bưởi da xanh; huyện Vạn Ninh, huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh chuyển những diện tích nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng mít, bưởi, sầu riêng... Nhờ đó, tổng diện tích hiện có cây lâu năm cả năm 2019 ước được 24.822,89 ha, tăng 0,2% so năm trước, trong đó diện tích hiện có cây ăn quả 17.682,89 ha, tăng 3,3%; cây lấy quả chứa dầu

(dừa) 1.836,2 ha, giảm 5,7% và cây lâu năm khác 194,3 ha, giảm 2,6%. Về một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả chủ yếu cho sản lượng giảm so năm trước do ảnh hưởng thời tiết nắng nóng kéo dài trong năm, cộng với nhiều cây lâu năm đang trong giai đoạn thu hoạch bị ảnh hưởng của hai cơn bão số 5, 6 đầu tháng 11/2019 đã làm năng suất giảm như: Hồ tiêu 23,2 tấn, giảm 78,1%; cà phê 737,2 tấn, giảm 33,89%; chôm chôm 414,2 tấn, giảm 13,7%; thanh long 343,1 tấn, giảm 10,21%; cam 237,7 tấn, giảm 8,89%; dừa 7.250,8 tấn, giảm 6,15%; điều 3.358,5 tấn, giảm 4,36%. Trong khi đó, nhiều loại cây có diện tích cho sản phẩm và năng suất tăng nên sản lượng thu hoạch tăng như: Xoài 38.865,04 tấn, tăng 640,87 tấn; chuối 30.302,78 tấn, tăng 2.829,55 tấn; đu đủ 1.600,99 tấn, tăng 275,06 tấn; dứa (thơm, khóm) 1.039,83 tấn, tăng 126,67 tấn; sầu riêng 3.750,04 tấn, tăng 722,27 tấn; bưởi 1.272,43 tấn, tăng 24,89 tấn...

Về hoạt động chăn nuôi, nông dân đang gặp khó khăn trước diễn biến phức tạp và lan rộng của Dịch tả lợn Châu Phi (ASF), do đó người nuôi tạm ngưng tăng đàn, nhất là các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, để tập trung vệ sinh, tiêu độc khử trùng, phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi, khuyến khích người nuôi chuyển đổi vật nuôi khác. Từ ngày 12/11/2019 đến ngày 08/12/2019, Dịch tả lợn Châu Phi (ASF) vẫn tiếp tục lây lan mở rộng quy mô; đã kịp thời tiêu hủy 492 con lợn với tổng trọng lượng 18.686 kg. Tính từ ngày 11/4/2019 đến ngày 08/12/2019, dịch ASF đã xuất hiện tại 03 huyện (Diên Khánh, Cam Lâm, Khánh Vĩnh) và 02 thành phố (Nha Trang, Cam Ranh); nâng số lượng tiêu hủy 13.462 con lợn với tổng trọng lượng 739.695 kg. Ước tính đến 31/12/2019, đàn trâu có 4.170 con, giảm 0,69% so cùng kỳ năm trước; đàn bò 81.031 con, tăng 0,15% do giá bò hơi đã tăng nên một số hộ nuôi đã mạnh dạn đầu tư tái đàn; đàn lợn 194.272 con, giảm 5,96%; đàn gia cầm 2.903,9 nghìn con, tăng 0,84%.

b. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung năm 2019 được 5.352,9 ha, tăng 3,63% so năm 2018 do thời tiết có mưa người dân đẩy nhanh tiến độ trồng rừng; sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng được 74.795 m³, giảm 78,36%; khai thác củi 23.539 ste, giảm 66,02% chủ yếu do tận thu sau bão.

Các đơn vị lâm nghiệp đang tiếp tục tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng; đẩy mạnh công tác phòng chống cháy rừng trong mùa khô và triển khai các giải pháp ngăn chặn nạn chặt phá rừng trái phép. Tính từ đầu năm đến ngày 15/12/2019, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra một vụ cháy rừng trồng tại huyện Khánh Sơn, với diện tích khoảng 6,07 ha; 09 vụ chặt phá rừng trái phép với tổng diện tích thiệt hại 19,97 ha.

c. Thủy sản

Mặc dù hoạt động đánh bắt thủy sản chịu ảnh hưởng từ hai cơn bão số 05 và số 06 từ cuối tháng 10/2019 cho đến đầu tháng 11/2019, tuy nhiên thời tiết biển năm 2019 nhìn chung thuận lợi cho hoạt động khai thác hải sản, chi phí hoạt động khai thác ổn định, đặc biệt việc ứng dụng KHHCN trong khai thác và bảo quản thủy sản đánh bắt xa bờ ngày càng hiện đại hơn trước (hệ thống định vị GPS, máy dò cá bằng sóng sonar, đèn LED dẫn dụ cá, sử dụng hầm bảo quản sản phẩm thủy sản bằng vật liệu Polyurethane-PU); các ngư trường liên tục xuất hiện các đàn cá nổi (cá cơm, cá nục, cá ồ...) với trữ lượng lớn, nhu cầu tiêu thụ hải sản của người dân có xu hướng tăng cao, được mùa, được giá; các chuyến hải hành đạt hiệu quả kinh tế khá đã tạo động lực cho ngư dân vươn khơi, bám biển nên tổng sản lượng thủy sản năm 2019 được 108.695,6 tấn, tăng 1,57% so năm trước (trong đó, Quý I: 23.452,6 tấn; Quý II: 39.449,1 tấn; Quý III: 27.151,2 tấn; Quý IV: 18.642,7 tấn; tăng lần lượt 1,99%, 1,58%, 3,79% và giảm 2,02%), với sản lượng thủy sản khai thác được 97.415,1 tấn, tăng 0,25%, trong đó 87.699,2 tấn cá, tăng 0,23% (riêng cá ngừ đại dương được 2.650 tấn, giảm 8,3%); 969,5 tấn tôm, tăng 1,04%; 8.746,4 tấn thủy sản khác, tăng 0,37%; thu hoạch thủy sản nuôi trồng được 11.280,5 tấn, tăng 14,61% do số lồng bè cho thu hoạch tăng, trong đó 4.389,6 tấn cá, tăng 11,13%; 3.864,7 tấn tôm, tăng 34,28%; 3.026,2 tấn thủy sản khác, tăng 0,39%.

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2019 ước được 4.058,8 ha, tăng 3,02% so năm trước, trong đó diện tích nuôi tôm 1.823,3 ha, tăng 4,19%; diện tích nuôi thủy sản khác 1.522 ha, tăng 3,54%; riêng diện tích nuôi cá 713,5 ha, giảm 0,9%. Tuy nhiên, nuôi trồng thủy sản đang gặp nhiều khó khăn do ngư dân phải đối mặt với ô nhiễm vùng nuôi, dịch bệnh, giá con giống tăng cao, thiếu vốn đầu tư và trước diễn biến của thời tiết cực đoan làm cho các loài nuôi trồng khó thích nghi, sinh trưởng tốt; mặt khác giá tôm hùm giảm do thị trường Trung Quốc thực hiện chính sách thắt chặt xuất khẩu thông qua đường tiểu ngạch.

Hoạt động sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản là ngành luôn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ thời tiết cực đoan, mặc dù cơ cấu GRDP chỉ chiếm khoảng 10%/GRDP toàn tỉnh (trong đó, ngành nông nghiệp chiếm khoảng 37,6% khu vực Nông, lâm nghiệp và Thủy sản; ngành thủy sản chiếm khoảng 61% và thấp nhất là ngành lâm nghiệp) nhưng đây là ngành được lãnh đạo các cấp và các ngành rất quan tâm trong định hướng phát triển và cơ cấu lại ngành vì liên quan đến đời sống của đa bộ phận người dân.

3. Sản xuất công nghiệp

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2019 tăng 7,52% so năm 2018, trong đó tăng cao nhất là ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 25,16%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,11%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,18%; và ngành công nghiệp khai khoáng tăng 0,28%. Trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng so năm 2018 như: Sản xuất đồ uống tăng 20,69%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 20,49%; sản xuất trang phục tăng 19,92%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 6,63%; in ấn tăng 0,83%. Các ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm: Dệt giảm 54,89%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 23,08%; sản xuất máy móc, thiết bị giảm 20,7%; sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 16,12%; sản xuất da, sản phẩm liên quan giảm 7,42%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 6,14%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 4,69%; sản xuất giấy, sản phẩm từ giấy giảm 3,31%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 2,2%; chế biến, chế tạo khác giảm 0,76% và sản xuất thuốc, hóa dược liệu giảm 0,15%.

Một số sản phẩm có chỉ số sản xuất năm 2019 tăng so năm 2018: Điện sản xuất tăng 79,95%; điện thương phẩm tăng 11,3%; nước yến tăng 26,55%; bia đóng chai tăng 19,49%; tôm đông lạnh tăng 17,42%. Một số sản phẩm có chỉ số giảm như: Sợi tự nhiên giảm 54,89%; đường RE giảm 39,74%; tủ gỗ giảm 26,31%; đường RS giảm 10,29%; thuốc lá có đầu lọc giảm 16,12%; cá khác đông lạnh giảm 11,93%; cá ngừ đông lạnh giảm 3,87%; bia đóng lon giảm 3,5% và cửa sắt giảm 1,46%.

b. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính từ 01/01/2019 đến 15/12/2019, toàn tỉnh có 1.858 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 1,12% so cùng kỳ năm trước (trong đó: 15 doanh nghiệp tư nhân, giảm 40%; 172 công ty cổ phần, giảm 11,79%; 1.671 công ty TNHH, tăng 0,72%) với tổng số vốn đăng ký kinh doanh 17.576,22 tỷ đồng, giảm 8,85%; 447 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 42,81% góp phần nâng tổng số doanh nghiệp hiện đang hoạt động trong năm 2019 được 2.305 doanh nghiệp, tăng 5,16%. Doanh nghiệp giải thể là 301 doanh nghiệp, giảm 33,85% (trong đó 26 doanh nghiệp tư nhân, giảm 51,85%; 237 công ty TNHH, giảm 35,25%; 38 công ty cổ phần, tăng 8,57%). Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động là 669 doanh nghiệp, tăng 11,13% (trong đó 576 công ty TNHH, tăng 12,28%; 57 doanh nghiệp tư nhân, tăng 5,56%; 36 công ty cổ phần, tăng 2,86%).

Về hoạt động sản xuất kinh doanh, một số doanh nghiệp tiêu biểu đóng trên địa bàn tỉnh có vốn đầu tư lớn, hoạt động SXKD đạt khá và ký kết được nhiều hợp đồng tạo việc làm cho người lao động, góp phần tăng nguồn thu ngân sách tỉnh trong năm 2019 cụ thể như: Cty TNHH Nhà máy tàu biển Hyundai Vinashin đã hoàn thành, bàn giao cho đối tác 16 chiếc tàu, có tải trọng từ 50-75 nghìn tấn, với tổng giá trị trên 460 triệu USD; Cụm công nghiệp (CCN) Sông Cầu (huyện Khánh Vĩnh) do Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Yên Sào Khánh Hòa làm chủ đầu tư đã hoàn thành cơ bản các hạng mục chính chuẩn bị đưa vào hoạt động. Đặc biệt, bốn nhà máy điện đã vận hành hòa vào lưới điện Quốc gia gồm: Nhà máy điện mặt trời Sông Giang đã đóng điện vào ngày 15/4/2019 chính thức vận hành, phát điện thương mại ngày 08/5/2019; với diện tích 60 ha tại hai xã Cam Thịnh Đông và Cam Thịnh Tây (TP. Cam Ranh), có tổng vốn đầu tư 1.200 tỷ đồng; công suất của nhà máy đạt 50Mw (công suất mỗi tấm pin là 365Wp); cung cấp cho hệ thống điện lưới Quốc gia hơn 80 triệu Kwh/năm. Nhà máy Điện mặt trời AMI Khánh Hòa với diện tích 65 ha tại xã Cam An Nam (huyện Cam Lâm); công suất nhà máy là 50 Mwp và có tổng vốn đầu tư 1.245 tỷ đồng; cung cấp cho hệ thống điện lưới Quốc gia hơn 74 triệu Kwh/năm. Bên cạnh việc sản xuất điện, dự kiến Công ty cổ phần Năng lượng AMI Khánh Hòa sẽ biến nhà máy thành một điểm du lịch năng lượng xanh, tạo thêm danh thắng mới, lạ cho du khách. Ngoài ra, Công ty cổ phần Điện mặt trời KN Cam Lâm và Công ty cổ phần Cam Lâm Solar (Phường Cam Nghĩa - TP. Cam Ranh) đã tổ chức lễ khánh thành Nhà máy Điện mặt trời KN Cam Lâm và Nhà máy Điện mặt trời Cam Lâm VN, trong đó Nhà máy Điện mặt trời KN Cam Lâm có công suất 50MWp, có tổng vốn đầu tư 1.120 tỷ đồng, diện tích khu đất thực hiện dự án khoảng 70 ha tại xã Cam An Bắc và Cam Phước Tây và Nhà máy Điện mặt trời Cam Lâm VN công suất 50Mwp, tổng vốn đầu tư 1.150 tỷ đồng, diện tích khu đất thực hiện dự án khoảng 75ha tại xã Cam An Bắc, dự kiến nếu đưa vào hoạt động cụm nhà máy điện mặt trời trên sẽ có công suất lớn nhất tỉnh, sẽ cung cấp thêm cho hệ thống điện lưới Quốc gia khoảng 158 triệu Kwh/năm.

c. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Theo kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2019 cho thấy: Có 97,14% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV tốt hơn quý trước và 2,86% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý I/2020 so quý IV/2019, có 97,14% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng

sẽ tốt lên; 1,43% số doanh nghiệp dự báo có khó khăn hơn và 1,43% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Về khối lượng sản xuất, có 95,71% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2019 tăng so quý trước và 4,29% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Về xu hướng quý I/2020 so quý IV/2019, có 97,14% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 1,43% số doanh nghiệp dự báo sản xuất giảm và 1,43% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về số lượng đơn đặt hàng mới, có 94,29% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng mới quý IV/2019 so quý trước cao hơn so quý trước và 5,71% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng quý I/2020 so quý IV/2019, có 97,14% số doanh nghiệp dự báo có đơn hàng mới tăng; 1,43% số doanh nghiệp dự báo đơn hàng giảm và 1,43% số doanh nghiệp dự báo có đơn hàng ổn định.

Về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới, quý IV/2019 so quý trước cho thấy, có 81,25% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới tăng trong khi đó có 6,25% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 12,5% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý I/2020 so quý IV/2019, có 83,33% số doanh nghiệp dự báo tăng đơn hàng xuất khẩu và 16,67% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

4. Đầu tư và xây dựng

Tính đến thời điểm 30/11/2019, toàn tỉnh đã thu hút được 13 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký đầu tư là 4.717,3 tỷ đồng (năm 2018 thu hút được 35 dự án với tổng vốn đăng ký đầu tư là 6.691,2 tỷ đồng), trong đó thu hút vào Khu kinh tế Vân Phong và các Khu công nghiệp được 03 dự án với tổng vốn đăng ký là 124,4 tỷ. Trong 13 dự án đầu tư mới có 06 dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp, với tổng vốn đăng ký đầu tư 3.942,3 tỷ đồng, chiếm 83,57% tổng vốn thu hút đầu tư toàn tỉnh; 03 dự án thuộc lĩnh vực dịch vụ - thương mại với tổng vốn đăng ký đầu tư 702,8 tỷ đồng, chiếm 14,9%; 01 dự án thuộc lĩnh vực đầu tư hạ tầng cấp thoát nước với 67,7 tỷ đồng, chiếm 1,43%; 03 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, công nghệ, thể thao với 4,5 tỷ đồng, chiếm 0,1%.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2019 theo giá hiện hành ước được 46.200,47 tỷ đồng, tăng 12,11% so năm 2018 và bằng 53,61% GRDP: Vốn nhà nước 14.284,68 tỷ đồng, chiếm 30,92% tổng vốn và tăng 10,61% (vốn trung ương quản lý 6.486,84 tỷ đồng; vốn địa phương quản lý 7.797,84 tỷ đồng tăng lần lượt là 12,82% và 8,83%); vốn ngoài nhà nước 30.913,21 tỷ đồng, chiếm 66,91% và tăng 12,97% và vốn đầu tư nước ngoài 1.002,58 tỷ đồng, chiếm

2,17% và tăng 7,58%. Trong tổng vốn đầu tư phát triển, vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng cao nhất 83,2%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản chiếm 10,38%; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định chiếm 2,56%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động chiếm 2,24% và vốn đầu tư khác chiếm 1,62%. Một số ngành kinh tế có vốn đầu tư chiếm tỷ trọng khá trong tổng vốn đầu tư phát triển như: Dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 17,65%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình chiếm 16,14%; xây dựng chiếm 15,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 10,05%; hoạt động kinh doanh bất động sản chiếm 9,85%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí chiếm 9,31%.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh năm 2019 ước được 3.359,42 tỷ đồng, tăng 3,41% so năm 2018: Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 1.108,29 tỷ đồng, tăng 3,02%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã 549,5 tỷ đồng, tăng 29,6%; riêng vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 1.701,64 tỷ đồng, giảm 2,69%. Đối với các công trình thuộc nguồn vốn ngoài nhà nước, vốn đầu tư thực hiện phần lớn ở các công trình thuộc lĩnh vực du lịch, nghỉ dưỡng, dịch vụ và mua sắm, nâng cấp máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh với tiến độ thi công và vốn thực hiện cao.

UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan chức năng tích cực hỗ trợ chủ đầu tư trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, giải quyết các vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ công trình, tránh nợ đọng. Đồng thời, rà soát, điều chỉnh kế hoạch vốn của các dự án giải ngân chậm, không có khả năng thực hiện sang các dự án có nhu cầu, cần đẩy nhanh tiến độ thực hiện; đánh giá lại năng lực, trách nhiệm của chủ đầu tư, các đơn vị liên quan làm cho giải ngân chậm hoặc không hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn năm 2019 đã đề ra. Một số công trình luôn duy trì được tiến độ thi công và vốn thực hiện khá là: Trụ sở UBMTTQ phường Tân Lập, trụ sở UBND xã Vĩnh Trung, trường MN Hoa Hồng, trường MN Phước Long, trường TH Tân Lập 1, trường TH Xương Huân 1, trường TH Vĩnh Hải 2, trường TH Vĩnh Lương 2, trường TH Phước Long 1, trường TH Vĩnh Phương 1, trường TH Vĩnh Phước 2, trường THCS Lam Sơn, trường THCS Lương Thế Vinh, đường Võ Thị Sáu, đường Nguyễn Thiện Thuật nối dài, đường 38 Phước Đồng, đường vào nghĩa trang phía Bắc, đường Phú Đức, đường Lê Văn Huân, đường Thái Thông - Xuân Sơn, đường Phong Châu đi Đất Lành, đường liên xã Vĩnh Lương - Vĩnh Phương, đường Điện Biên Phủ, chợ Vĩnh Thạnh, trạm quan trắc tự động, kho chứa tang vật Hòn Rớ, Trung tâm VH xã

Vĩnh Lương, Đài liệt sĩ xã Vĩnh Trung, đình Thủy Tú, HT thoát nước khu Vĩnh Diêm, HT cấp thoát nước cấp 3, chợ Vĩnh Trung, kè chống sạt lở Núi Sạn, công viên Hòn Ró 1, khu thể thao Hòn Ró (Nha Trang); Trường TH Cam Thành Nam, trường TH Cam Phước Đông, trường TH Cam Lộc 2, trường TH Cam Nghĩa 2, trường TH Cam Thịnh Tây 1, trường TH Cam Lộc 1, trường THCS Lê Hồng Phong, đường phía bắc sân vận động, đường N3A, đường vào khu sản xuất tuyến 4, đường Hoàng Văn Thụ, đường TDP Phúc Hải, kè chống sạt lở sông Lạch cầu 2 và Lạch cầu 3 (Cam Ranh); Hội trường UBND huyện, Trung tâm văn hóa xã Sơn Tân, nhà thi đấu thể thao Cam Đức, trường MG Hoa Hồng, trường MG Hoàng Yên, trường TH Cam Đức 2, trường TH Cam An Nam, trường TH Cam An Bắc, trường TH Suối Tân, trường THCS Lê Thánh Tôn, trường THCS Nguyễn Hiền, trường THCS Lương Thế Vinh, đường Lưu Hữu Phước, đường Hoàng Văn Thụ nối dài, đường Nguyễn Trãi, đường Đào Duy Anh, đường Nguyễn Thiện Thuật (giai đoạn 2), đường Trần Quý Cáp, đường Cam Tân - Sơn Tân, đường Cầu Đôi - Cầu Valy, đường Bắc Vĩnh - cầu Gỗ cũ, đường vào khu sản xuất Bàu Dung, đường liên thôn Suối Lau 1 - Tân Xương 2, đường vào khu sản xuất Suối Lau 3, đường nội đồng Xóm Củi, đường Dồn điền Đồi thửa, tuyến đường số 11, đường nội đồng Thủy Ba - Hiền Lương, đường vào làng dân tộc thiểu số, đường Bãi Giếng 2, đường đến khu sản xuất Cây Sung, đường vào khu SX Suối Lâu 1 và Suối Lâu 2, đường ngang TDP Bãi Giếng Trung, đường Cầu Đôi (giai đoạn 2), cầu Nùng, cầu Valy, cầu Bản Khẩu, mương thoát lũ Cầu Trắng, mương tiêu úng trường Đoàn Thị Điểm (Cam Lâm); Hội trường UBND phường Ninh Giang, trường MN 1/5, trường TH Ninh Sim, trường TH số 1 Ninh Hiệp, trường TH Ninh Thủy, trường THCS Đinh Tiên Hoàng, trường THCS Chu Văn An, nhà công vụ giáo viên, đường Bắc - Nam, khu TĐC Ninh Thọ (Ninh Hòa); hội trường UBND xã Vạn Phước, trường MG Vạn Thọ, trường MG Vạn Bình, trường MG Vạn Khánh, trường TH Vạn Giã 1, trường TH Vạn Phước 1, trường TH Vạn Thọ 1, trường TH Vạn Khánh 2, trường TH Vạn Thọ 2, trường THCS Lương Thế Vinh, đường Lê Lợi, đường Trần Đường, đường Nguyễn Trãi - Lê Đại Hành, đường từ QL1A đến K18, kè bờ biển Vạn Giã, kè hạ lưu sông Tô Giang, kè bờ biển thị trấn Vạn Giã, bến cá Quảng Hội (Vạn Ninh); trụ sở UBND xã Liên Sang, trường MN Hoa Phượng, trường MN Khánh Phú, trường MN xã Cầu Bà, trường MG Sen Hồng, trường MG Hương Sen, trường TH Liên Sang, trường TH Giang Ly, trường THCS thị trấn Khánh Vĩnh, đường KĐT mới Khánh Vĩnh, đường Hoàng Quốc Việt, nhà

công vụ Trung tâm y tế huyện, cầu Hoàng Quốc Việt (Khánh Vĩnh); trường MN Hoa Phượng, trường MN thị trấn, trường MN Diên Xuân, trường MN Diên Lộc, trường TH thị trấn 2, trường TH Suối Tiên, trường THCS Diên Phú, trường THCS Diên Đồng, đường Nguyễn Trãi, đường D6, đường vào khu sản xuất thôn Đá Mài, đường KDC Gò Mít, khu TĐC Diên An, kè và đường số 1 dọc sông Cái, kè chống sạt lở bờ bắc thị trấn Diên Khánh, kè và đường dọc sông nhánh, cầu sông Chờ (Diên Khánh); hội trường UBND xã Thành Sơn, khu sinh hoạt công đồng, trạm dừng chân đỉnh đèo, trường MN Ba Cùm Bắc, trường TH Sơn Lâm (giai đoạn 2), trường THCS Sơn Lâm (giai đoạn 3), đường Hai Bà Trưng (giai đoạn 2), đường Lạc Long Quân, đường D9, đường vào khu sản xuất suối Đầu Bò, đường vào bãi rác Hòn Dung, đường vào thác Tà Gụ, khu TĐC thôn Dốc Trầu, chợ huyện, cầu Sơn Trung, cầu tràn thôn Dốc Trầu, đập dâng Suối Cối, tràn và đường vào khu sản xuất Tà Gụ, đập dâng suối Ngựa, kè bảo vệ cầu A Thi, kè chống sạt lở trường MN Sao Mai, kè bảo vệ bờ sông Tô Hạp, kè suối Tà Lương (Khánh Sơn)...

Năm 2019, có 144 công trình khởi công mới và 155 công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng với vốn đầu tư trên 655,3 tỷ đồng; tạo năng lực mới tăng gồm 46,8 km đường giao thông, 2.517 m² nhà làm việc, 2.494 m² trường học, 2.566 m kênh mương và nâng cấp, sửa chữa một số công trình khác...

5. Thương mại, dịch vụ

a. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 12/2019, các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh đã chủ động dự trữ hàng hóa để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân nhân dịp Giáng sinh và tết Dương lịch, tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020. Do thời điểm tết Nguyên đán Canh Tý đến sớm hơn so với mọi năm cùng với các ngày Lễ, Tết đều khá gần nhau đã tác động đến sức mua trên thị trường tăng mạnh, cụ thể tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 12/2019 ước được 14.658,22 tỷ đồng, tăng 2,03% so tháng trước, trong đó bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng được 8.624,19 tỷ đồng, tăng 1,99%.

Nhìn chung, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn tỉnh năm 2019 diễn ra khá sôi động, có mức tăng trưởng khá, các cơ sở kinh doanh thương mại không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đổi mới cả về hình thức nhằm đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng. Trong năm, nhiều hoạt động xúc tiến thương mại được tổ chức nhằm kích cầu tiêu dùng trong tỉnh như: Từ ngày 19/7/2019 đến ngày 28/7/2019 tại sân bóng Thanh Niên tổ chức

Hội chợ Thương mại - Du lịch Khánh Hòa 2019, với 300 gian hàng gồm các mặt hàng chủ yếu như thủ công mỹ nghệ, mây tre đan, dệt may, nông sản, nội thất, hóa mỹ phẩm, điện tử; Hội chợ Thương mại quốc tế Nha Trang 2019 diễn ra từ ngày 27/8/2019 đến ngày 02/9/2019 với sự tham gia của 140 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và 12 Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch của các tỉnh, thành cả nước gồm các mặt hàng thực phẩm, đồ uống, thời trang, hóa mỹ phẩm, đồ gia dụng, mỹ nghệ và một số mặt hàng nước ngoài như: Nha đam hữu cơ, bánh Jebora (Hàn Quốc), ô tô Honda, Thaco, lốp xe Bridgestones, ẩm thực Thái Lan... là cơ hội để các doanh nghiệp quảng bá, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, đồng thời đây cũng là hoạt động góp phần hưởng ứng Năm Du lịch Quốc gia 2019. Cùng với đó, để chuẩn bị hàng hóa cho dịp Tết sắp đến, các siêu thị trên địa bàn tỉnh đã bắt đầu triển khai nhiều chương trình bình ổn giá, hỗ trợ người tiêu dùng trong dịp Tết, cụ thể tại siêu thị Co.opmart Nha Trang tăng mức dự trữ hàng hóa tăng từ 30 - 40% so với năm trước, chủ yếu là nhóm thực phẩm tươi sống, mặt hàng công nghệ hóa phẩm, hàng đặc trưng ngày Tết; tại Siêu thị Big C cũng triển khai các chương trình bình ổn giá, đặc biệt là trong 6 tuần trước Tết, sẽ thực hiện chương trình “khóa giá” (giữ giá cố định như đã niêm yết) đối với hơn 10.000 sản phẩm, triển khai chương trình “giá luôn luôn thấp” áp dụng với hơn 7.000 sản phẩm thiết yếu gồm sữa, gia vị, đường, dầu ăn, nước mắm, bột ngọt, bánh kẹo, cà phê, rau củ quả...; các siêu thị khác như Lottemart, Vinmart... cũng có nhiều chương trình bình ổn giá.

Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng năm 2019 trên địa bàn tỉnh được 183.113,3 tỷ đồng, tăng 11,72% so năm trước, riêng các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ nhà nước được 21.001,91 tỷ đồng, tăng 1,58% với các mặt hàng chủ yếu gồm 389.059 m³ xăng dầu, tăng 2,12%; 532,85 triệu bao thuốc lá, giảm 7,61%. Trong tổng mức hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng được 106.611,06 tỷ đồng, tăng 12,22% so năm trước: Tăng cao nhất là ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống 19.919,38 tỷ đồng, tăng 13,26%; ngành dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch 3.143,85 tỷ đồng, tăng 12,67%; ngành thương mại được 69.915,95 tỷ đồng, tăng 12,32% và ngành dịch vụ 13.631,88 tỷ đồng, tăng 6,1%. Ngành thương mại và ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống là hai ngành chủ lực, có mức tăng trưởng khá và ổn định qua nhiều năm trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (chiếm tỷ trọng trên 84%), với một số mặt hàng chủ lực như: Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình; hàng may mặc; xăng, dầu; lương thực, thực phẩm; phương tiện đi lại...

Cục Quản lý thị trường phối hợp với các ngành chức năng tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát thị trường trước tết Nguyên đán Canh Tý 2020 về tình hình chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm; tích cực kiểm soát chặt việc chấp hành pháp luật về giá, niêm yết giá và bán hàng hóa theo giá niêm yết, ngăn chặn các hành vi đầu cơ tích trữ găm hàng và tự ý tăng giá bất hợp lý góp phần ổn định sản xuất, đảm bảo đủ nguồn hàng phục vụ Nhân dân, giữ gìn môi trường kinh doanh lành mạnh và ổn định tâm lý người tiêu dùng. Năm 2019, đã thực hiện 1.672 lượt kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh, phát hiện 470 vụ vi phạm, xử lý hành chính 479 cơ sở vi phạm, thu nộp ngân sách 2,35 tỷ đồng.

b. Du lịch

Do thời tiết trong các tháng 10 và 11 năm 2019 có mưa, bão nên cầu du lịch ba tháng cuối năm trên địa bàn tỉnh giảm mạnh, trong đó hoạt động du lịch dịch vụ biển, đảo chịu tác động lớn nhất. Tuy nhiên, với cảnh quan thiên nhiên đa dạng, khí hậu mát mẻ, con người thân thiện nên thành phố biển Nha Trang - Khánh Hòa luôn là điểm du lịch nổi tiếng thu hút nhiều du khách tìm đến tham quan, vui chơi, nghỉ dưỡng trong mỗi dịp hè với các danh thắng và điểm vui chơi, giải trí phong phú, đa dạng như: Tháp Bà Ponagar, chùa Long Sơn, Viện Hải dương học, khu vui chơi giải trí Vinpearl Land, bến tàu du lịch Cầu Đá, khu du lịch sinh thái Yang Bay, khu du lịch tắm bùn khoáng nóng Tháp Bà, Iresort Nha Trang, khu du lịch Trầm Trùng và các đảo du lịch... Đặc biệt, năm 2019 Nha Trang - Khánh Hòa được đánh dấu bằng sự kiện Festival biển Nha Trang được tổ chức từ ngày 11/5/2019 đến ngày 14/5/2019 là sự kiện du lịch nổi bật nhất trong năm 2019 với chủ đề “Nha Trang - Sắc màu của biển”, là thông điệp muốn gửi đến du khách trong và ngoài nước hãy đến với Nha Trang - Khánh Hòa để tìm hiểu về một vùng đất đầy cảnh sắc nên thơ, là địa danh đa dạng hóa nét đẹp văn hóa như: Văn hóa núi - rừng, văn hóa biển - đảo,... với nhiều di tích và danh thắng, phong tục, tập quán mang đậm đà bản sắc dân tộc. Cùng với đó, là các chuỗi hoạt động Năm du lịch quốc gia 2019, với các sự kiện: Chung kết cuộc thi Hoa hậu Hoàn vũ Việt Nam 2019 diễn ra vào tối ngày 07/12/2019 tại Crown Center - Khu du lịch Diamond Bay, Nha Trang - Khánh Hòa, với khoảng 6.000 khán giả tham dự; cuộc thi Hoa hậu Du lịch ASEAN; cuộc đua thuyền buồm Hồng Kông - Nha Trang; Liên hoan trình diễn Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại,... đã góp phần nâng tổng doanh thu du lịch toàn tỉnh năm 2019 được 27.100,19 tỷ đồng, tăng 24,19% so năm 2018; khách lưu trú được

6.999,6 nghìn lượt người với 21.000,41 nghìn ngày khách, tăng lần lượt là 12,61% và 23,4%, trong đó 3.559,68 nghìn lượt khách quốc tế, với 14.090,32 nghìn ngày khách quốc tế, tăng lần lượt là 27,44% và 39,29% chủ yếu khách đến từ Trung Quốc, Liên bang Nga, Hàn Quốc và Thái Lan. Số lượt khách tham quan du lịch trên địa bàn toàn tỉnh năm 2019 được 34,19 triệu lượt người (không tính khách tham quan bằng tàu biển), tăng 23,17% so năm trước.

c. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn tỉnh tháng 12/2019 ước được 70,29 triệu USD, giảm 29,94% so tháng trước: Kinh tế nhà nước 2,57 triệu USD, giảm 42,94%; kinh tế tập thể 220 nghìn USD, giảm 8,9%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 22,3 triệu USD, giảm 58,32%; riêng kinh tế tư nhân 45,2 triệu USD, tăng 7,4%. Tính chung cả năm 2019, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn tỉnh ước được 1.490,04 triệu USD, tăng 13,47% so năm trước: Kinh tế nhà nước 53,6 triệu USD, tăng 0,18%; kinh tế tập thể 2,99 triệu USD, tăng 34,33%; kinh tế tư nhân 683,68 triệu USD, tăng 1,17%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 749,78 triệu USD, tăng 28,91%.

Năm 2019, có 6 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 30 triệu USD, chiếm 95,78% tổng kim ngạch xuất khẩu (trong đó, 02 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 500 triệu USD, chiếm tỷ trọng lớn nhất 76,2% cụ thể: Hàng thủy sản được 614,5 triệu USD, tăng 7,3% do nhu cầu tiêu thụ của các nước tăng nhẹ, tập trung vào thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản, do các hiệp định thương mại tự do có hiệu lực nên thuế giảm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu như: Cty TNHH Hải Vương, Hải Long, Vịnh Nha Trang, Cty Cá ngừ Việt Nam... phương tiện vận tải và phụ tùng được 520,85 triệu USD tăng 39,23%, đây là một trong những nguyên nhân chính tăng kim ngạch xuất khẩu năm 2019 so với kế hoạch); hàng dệt may được 75,13 triệu USD, tăng 6,45% do Công ty TNHH KomegaX, Công ty TNHH May mặc đồ bơi Thống Nhất) xuất thêm thị trường Canada. Bên cạnh đó một số mặt hàng xuất khẩu giảm như: 29,6 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, giảm 37,72%; 120,03 triệu USD cà phê, giảm 6,05%; 3,94 triệu USD sản phẩm mây, tre, cói và thảm, giảm 4,21%... Xuất khẩu chủ yếu vào các thị trường như: Panama là thị trường xuất khẩu lớn nhất của tỉnh với kim ngạch 343,44 triệu USD, gấp 954 lần so năm trước; Hoa Kỳ 319,61 triệu USD, tăng 12,49%; Nhật Bản 134 triệu USD, giảm 12,88%; Đài Loan 80,49 triệu USD, gấp 3,19 lần; Hàn Quốc 51,19 triệu USD, tăng 9,54%; Trung Quốc 33,43 triệu USD, tăng 74,47%; thị trường EU 348,43 triệu USD, giảm 33,21%; thị trường ASEAN 68,72 triệu USD, giảm 0,97%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn tỉnh tháng 12/2019 ước được 85,14 triệu USD, tăng 7,77% so tháng trước: Kinh tế tư nhân 36,74 triệu USD, tăng 22,51%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 42,5 triệu USD, tăng 6,82%; riêng kinh tế nhà nước 5,9 triệu USD, giảm 36,02%. Tính chung cả năm 2019, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn tỉnh ước được 850,03 triệu USD, tăng 5,83% so năm trước: Kinh tế nhà nước 65,57 triệu USD, giảm 25,78%; kinh tế tư nhân 370,84 triệu USD, tăng 12,69%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 413,62 triệu USD, tăng 7,21%, với một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch nhập khẩu tăng như: 22,13 triệu USD vải các loại, tăng 22,42%; 5,56 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, tăng 19,78%; 296,26 triệu USD hàng thủy sản, tăng 10,85%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm như: 60 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 25,07%; 20,63 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 19,13%; 14,87 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, giảm 7,28%; 98,08 triệu USD sắt thép các loại, giảm 1,09%. Về thị trường hàng hóa nhập khẩu năm 2019, Hàn Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh với kim ngạch 409,08 triệu USD, tăng 10,97%; Ấn Độ 11,73 triệu USD, tăng 6,96 lần; Đài Loan 73,97 triệu USD, tăng 29,34%; Trung Quốc 68,94 triệu USD, tăng 6,96%; thị trường ASEAN 124,77 triệu USD, giảm 5,88%; Nhật Bản 36,58 triệu USD, giảm 37,51%; Hoa Kỳ 18,83 triệu USD, giảm 6,31%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2019 xuất siêu được 640,01 triệu USD, bằng 42,95% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, chủ yếu ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với xuất siêu được 336,16 triệu USD và khu vực kinh tế trong nước xuất siêu được 303,85 triệu USD; trong đó khu vực Trung Mỹ là thị trường có xuất siêu lớn nhất và nhập siêu lớn nhất từ thị trường Đông Á.

6. Giá cả

a. Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 12/2019, tình hình giá thịt lợn tăng cao do nguồn cung giảm, cùng với giá xăng, dầu được Bộ Tài chính điều chỉnh tăng 01 lần vào ngày 30/11/2019 và giảm 01 lần vào ngày 16/12/2019, với mức tăng chung của giá xăng A95 là 90 đồng/lít, giá xăng E5 là 220 đồng/lít, giá dầu diesel là 110 đồng/lít; giá gas cũng được điều chỉnh tăng 3.500 đồng/bình 12 kg từ ngày 01/12/2019 đã tác động đến chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2019 tăng 1,57% so tháng trước, là tháng có chỉ số giá tiêu dùng tăng cao nhất trong 5 năm qua. Nhìn chung, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 7 nhóm hàng có chỉ số giá tăng so tháng trước gồm: Tăng cao nhất là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn

uồng, tăng 3,33%, trong đó, nhóm lương thực tăng 0,32%; nhóm thực phẩm tăng 4,22% do giá thịt lợn tăng đến 20,79% ảnh hưởng từ dịch ASF và kéo theo đó các mặt hàng thịt lợn quay, giò chả, thịt hộp chế biến khác tăng cao, không nằm ngoài ảnh hưởng đó các mặt hàng thịt gia cầm tươi sống tăng theo do người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm thay thế; hàng hóa và dịch vụ khác, tăng 1,06% chủ yếu tăng ở nhóm cắt tóc, gội đầu do nhu cầu tăng cao trong dịp Lễ, Tết sắp đến; giao thông tăng 0,66% do giá xăng dầu điều chỉnh tăng; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,55%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,45% do thời tiết chuyển lạnh và nhu cầu may mặc, mua sắm quần áo nhân dịp Giáng sinh, Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020 tăng cao; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,15%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,11%; riêng nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,21%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại như: Thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông; giáo dục có chỉ số giá ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2019 tăng 3,03% so bình quân năm 2018. Hầu hết các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó tăng cao nhất là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,55% do giá dầu hỏa và giá gas điều chỉnh tăng; thuốc và dịch vụ y tế tăng 3,51% tăng mạnh ở nhóm dịch vụ y tế 3,26% do Bộ Y tế ban hành Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 5/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế được áp dụng ngày 20/8/2019; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,33% do giá thịt lợn tăng cao; giáo dục tăng 3,26% do tăng giá ở một số văn phòng phẩm, sách giáo khoa và giá học phí trường Đại học Nha Trang tăng 10% theo Quyết định số 998/QĐ-ĐHNT ngày 26/8/2019 về việc quy định mức học phí năm học 2019-2020; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,01% do Chính phủ ban hành Nghị định 38/2019/NĐ-CP về tăng lương cơ sở từ 01/7/2019 dẫn đến nhóm bảo hiểm y tế tăng 7,06% cộng với giá một số dịch vụ cá nhân tăng; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,79%; văn hóa, giải trí, du lịch tăng 1,7%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,37%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,05%; bưu chính, viễn thông tăng 0,06%; riêng nhóm giao thông giảm 1,17% do giá xăng, dầu được Bộ Tài Chính điều chỉnh 09 lần tăng và 11 lần giảm, riêng giá dầu diesel với 10 lần tăng và 10 lần giảm làm cho chỉ số giá nhiên liệu giảm 2,79%.

Giá bán lẻ bình quân chung một số mặt hàng tháng 12/2019: Gạo tẻ ngon (Gò Công) 18.200 đồng/kg; gạo nếp thường 14.950 đồng/kg; gà mái ta còn sống 111.537 đồng/kg; thịt lợn mỡ sản 126.796 đồng/kg; thịt bò bắp 222.458

đồng/kg; trứng vịt 28.223 đồng/10 quả; cá thu khúc giữa 275.487 đồng/kg; dầu ăn Tường An 42.124 đồng/lít; đường trắng kết tinh Khánh Hòa sản xuất 17.660 đồng/kg; sữa Ông Thọ 380g 22.000 đồng/hộp; bột ngọt Ajinomoto 65.241 đồng/gói; gas đun (bình 12 kg-Shellgas) 337.008 đồng/bình; vàng 99,99% 4.148 nghìn đồng/chỉ; đô la Mỹ 23.235 đồng/USD.

b. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 12/2019 giảm 0,67% so tháng trước, tăng 13,49% so tháng 12/2018; bình quân tăng 6,22% so năm 2018.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2019 tăng 0,1% so tháng trước, giảm 0,66% so tháng 12/2018; bình quân tăng 0,66% so năm 2018.

c. Chỉ số giá sản xuất

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2019 giảm 0,13% so quý III/2019 và tăng 0,74% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,58% và giảm 1,74%; sử dụng cho sản xuất công nghiệp tăng 1,06% và tăng 1,58%; sử dụng cho xây dựng giảm 2,75% và giảm 1,59%.

Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2019 tăng 1,95% so quý III/2019 và tăng 0,64% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất nông nghiệp tăng 3,31% và giảm 0,74%; lâm nghiệp tăng 0,67% và tăng 3,17%; thủy sản giảm 0,92% và tăng 1,68%.

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý IV/2019 giảm 0,02% so quý III/2019 và tăng 1,48% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 7,07% và giảm 7,07%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,15% và tăng 0,9%; sản phẩm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,35% và tăng 9%; nước sạch, xử lý nước thải giảm 1,23% và tăng 1,56%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý IV/2019 tăng 0,23% so quý III/2019 và tăng 5,06% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi giảm 0,68% và tăng 0,79%; lưu trú và ăn uống tăng 0,29% và tăng 8,63%; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ổn định và tăng 2,5%; giáo dục và đào tạo tăng 1,34% và tăng 3,91%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,35% và tăng 5,2%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí ổn định và tăng 0,26%...

7. Vận tải, bưu chính, viễn thông

a. Vận tải

Nhằm đảm bảo an toàn giao thông, các phương tiện lưu thông thông suốt trong các dịp lễ, Tết sắp đến, ngành Giao thông Vận tải đã tăng cường công tác

duy tu, sửa chữa đường bộ; kiểm tra, rà soát hệ thống vạch sơn, biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu, thiết bị cảnh báo phản quang, đặc biệt là các nút giao thông, các đoạn đường có độ dốc cao, bán kính cong hẹp, tầm nhìn hạn chế; tăng cường lực lượng tổ chức, bảo đảm giao thông, phân luồng hợp lý, hướng dẫn phương tiện lưu thông nhất là các tuyến quốc lộ, các đầu mối giao thông trọng điểm, các địa điểm thường xảy ra ùn tắc; đồng thời, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn giao thông, phổ biến kỹ năng tham gia giao thông an toàn để nâng cao ý thức của người dân. Đối với giao thông đường thủy, lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy (Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Khánh Hòa) ra quân tuần tra, kiểm soát, phối hợp với chính quyền địa phương các cấp kiểm tra các tuyến vận tải ven biển; phân luồng hợp lý đối với những khu vực có mật độ tàu thuyền ra vào cao; giám sát chặt chẽ việc đón trả và dẫn tàu, xử lý nghiêm các cá nhân, đơn vị có hành vi vi phạm về đảm bảo trật tự an toàn hàng hải, đặc biệt là các tuyến vận tải thủy.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2019 ước được 6.155,85 tỷ đồng, tăng 6,74% so năm 2018, trong đó: Vận tải hành khách được 2.056,33 tỷ đồng, tăng 8,65%; vận tải hàng hóa được 2.988,02 tỷ đồng, tăng 9,3%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 1.111,5 tỷ đồng, giảm 2,58%. Trong tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2019: Vận tải đường bộ 4.327,69 tỷ đồng, tăng 9,2%; vận tải đường thủy 222,55 tỷ đồng, tăng 10,17%; vận tải đường sắt 228,54 tỷ đồng, tăng 4,21%; vận tải đường hàng không của Vietnam Airlines 265,57 tỷ đồng, tăng 9,66%.

Vận chuyển hành khách đường bộ và đường thủy năm 2019 được 50.698,5 nghìn lượt người, tăng 9,15% so năm 2018 (đường bộ được 48.267,8 nghìn lượt người và đường biển được 2.430,7 nghìn lượt người, tăng lần lượt là 9,07% và 10,71%); luân chuyển hành khách 2.367.208,9 nghìn lượt người.km, tăng 9,17% (đường bộ 2.345.662,5 nghìn lượt người.km và đường biển 21.546,4 nghìn lượt người.km tăng lần lượt là 9,16% và 9,94%).

Vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy năm 2019 ước được 35.376,5 nghìn tấn, tăng 8,35% so năm 2018 (đường bộ được 35.052,6 nghìn tấn và đường biển được 323,9 nghìn tấn, tăng lần lượt là 8,34% và 9,5%); luân chuyển hàng hóa 3.411.318,7 nghìn tấn.km, tăng 8,16% (đường bộ 2.865.408,1 nghìn tấn.km và đường biển 545.910,6 nghìn tấn.km, tăng lần lượt là 7,9% và 9,54%).

Vận chuyển hành khách đường sắt năm 2019 ước được 515 nghìn lượt người, tăng 1,08% so năm 2018; luân chuyển hành khách 289.046,4 nghìn lượt người.km, tăng 1,12%; vận chuyển hàng hóa 11,4 nghìn tấn, tăng 1,18%; luân

chuyên hàng hóa 14.220,6 nghìn tấn.km, tăng 1,25%. Vận chuyển hành khách đường hàng không của Vietnam Airlines đón được 907.856 lượt người lên xuống sân bay với 3.662 lần cất và hạ cánh; tăng lần lượt là 0,16% và 0,25% so năm 2018.

Ngày 16/12/2019 và ngày 18/12/2019, hãng hàng không Asiana Airlines và hãng hàng không Air Seoul (Hàn Quốc) đã mở đường bay thẳng từ Incheon (sân bay chính của Hàn Quốc) đến Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh với tần suất 1 chuyến/ngày. Tính đến đến nay, đã có 9 hãng hàng không khai thác đường bay Incheon - Cam Ranh, trong đó có 6 hãng hàng không của Hàn Quốc (Korean Air; Jeju Air, Eastar Jet; T'way; Asiana Airlines; Air Seoul) và 3 hãng hàng không của Việt Nam (Vietnam Airlines; Vietjet Air; Bamboo Airways). Việc Asiana Airlines và Air Seoul mở đường bay Incheon - Cam Ranh sẽ giúp du khách có thêm nhiều lựa chọn về lịch trình bay.

b. Bưu chính, viễn thông

Tính đến cuối tháng 12/2019, số thuê bao điện thoại phát triển mới được 14.653 thuê bao, nâng tổng số thuê bao điện thoại trên toàn tỉnh đến nay là 179.510 thuê bao; tổng doanh thu bưu chính, viễn thông năm 2019 ước được 1.798,68 tỷ đồng, tăng 2,18% so năm 2018; với 56 nghìn bưu kiện đi có cước, tăng 0,72%; 104,72 nghìn bức thư và điện chuyển tiền, tăng 2,17%; tổng số lượng bưu phẩm là 448,62 tấn, tăng 1,52%; phát hành báo chí được 18.438 nghìn tờ, cuốn, giảm 9%.

8. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính

Năm 2019, tỉnh Khánh Hòa có 5/17 khoản thu không đạt theo dự toán là: Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương ước đạt 95,66% dự toán; thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh ước đạt 86,3%; thu lệ phí trước bạ ước đạt 84,51%; thu thuế thu nhập cá nhân ước đạt 95,76%; thu phí, lệ phí ước đạt 82,61%, nguyên nhân hụt thu do trong dự toán có 188 tỷ đồng chưa có địa chỉ phân bổ; nguồn thu từ DNNN địa phương chủ yếu tập trung vào hai doanh nghiệp lớn đó là Tổng công ty Khánh Việt và Công ty TNHH MTV Yên sào Khánh Hòa, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng các năm gần đây của hai doanh nghiệp trên không cao; số thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản giảm do các dự án bất động sản lớn đã bán hết; số thu từ Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa ước cả năm chỉ đạt 88,5% dự toán do thực tế không tăng sản lượng như dự kiến; khoản thu phí cấp thị thực và các giấy tờ liên quan đến xuất nhập cảnh cho người nước

ngoài khó đạt dự toán giao và hoạt động khai thác khoáng sản đang tạm ngừng để lập thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. Ngành Tài chính đã áp dụng cơ chế địa phương được phép sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn lại sau khi đảm bảo tăng lương, các chính sách an sinh - xã hội và các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương (như kết dư ngân sách) để bù hụt ngân sách.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2019 ước được 18.546,1 tỷ đồng, giảm 15,2% so năm trước, do thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 3.200 tỷ đồng, giảm 52,97%; thu từ SXKD trong nước được 15.346,1 tỷ đồng, tăng 1,85%. Trong tổng thu từ SXKD trong nước có 12/17 khoản thu tăng so năm trước: Thu tiền bán và thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước 35,92 tỷ đồng, gấp 2,75 lần; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 860 tỷ đồng, tăng 77,38%; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 500 tỷ đồng, tăng 64,14%; thu thuế bảo vệ môi trường 1.070 tỷ đồng, tăng 43,12%; thu hồi vốn, lợi nhuận và lợi nhuận sau thuế 410 tỷ đồng, tăng 27,13%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 610 tỷ đồng, tăng 13,82%; thu thuế thu nhập cá nhân 1.130 tỷ đồng, tăng 11,27%; thu từ khu vực ngoài quốc doanh 4.230 tỷ đồng, tăng 7,26%; thu xổ số kiến thiết 225 tỷ đồng, tăng 4,9%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 3.128 tỷ đồng, tăng 3,32%; thu phí và lệ phí 950 tỷ đồng, tăng 2,7%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 15,67 tỷ đồng, tăng 0,57%. Có 5/17 khoản thu giảm bao gồm: Thu lệ phí trước bạ 600 tỷ đồng, giảm 0,58%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 45,5 tỷ đồng, giảm 30,93%; thu khác ngân sách 378 tỷ đồng, giảm 45,54%; thu tiền sử dụng đất 1.133 tỷ đồng, giảm 46,22%; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 25 tỷ đồng, giảm 46,3%.

Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương năm 2019 ước được 18.493,68 tỷ đồng, bằng 120,18% dự toán, trong đó chi đầu tư phát triển được 5.982,79 tỷ đồng, bằng 140,8%; chi thường xuyên 7.517,9 tỷ đồng, bằng 109,12% với các khoản chi như: Chi sự nghiệp kinh tế 1.321,2 tỷ đồng, bằng 136,88%; chi sự nghiệp văn xã 4.370,98 tỷ đồng, bằng 105,88%; chi quản lý hành chính 1.304,85 tỷ đồng, bằng 102,39%; chi quốc phòng - an ninh 254,47 tỷ đồng, bằng 120,31%; chi khác ngân sách 266,4 tỷ đồng, bằng 85,87%. So năm 2018, tổng chi ngân sách nhà nước địa phương giảm 12,12%, trong đó chi đầu tư phát triển tăng 41,22%; chi thường xuyên tăng 9,59%.

b. Ngân hàng

Hoạt động ngân hàng phục vụ tốt cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các chi nhánh tổ chức tín dụng đã bám sát mục tiêu phát triển kinh tế của địa

phương, mở rộng tín dụng có hiệu quả, ưu tiên tập trung vốn cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh; tích cực triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Việc triển khai các cơ chế chính sách có liên quan đến hoạt động ngân hàng trên địa bàn theo chủ trương của Chính phủ và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước được quan tâm thực hiện như: Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp; chương trình bình ổn thị trường; chương trình tín dụng phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP; Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 08/01/2019 của Ngân hàng Nhà nước về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm của ngành Ngân hàng trong năm 2019; Chỉ thị số 12/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động tín dụng đen trên địa bàn...

Tính đến ngày 18/12/2019, trên địa bàn tỉnh có 38 chi nhánh Tổ chức tín dụng (TCTD) và 04 Quỹ tín dụng với 180 điểm giao dịch ngân hàng; 343 máy ATM. Mạng lưới Ngân hàng đã bao phủ khắp các địa phương trên địa bàn tỉnh, riêng Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng Chính sách xã hội có điểm giao dịch tới tận các xã, đáp ứng kịp thời nhu cầu giao dịch ngân hàng của người dân, doanh nghiệp. Toàn tỉnh hiện có 48 tổ chức kinh tế làm đại lý đổi ngoại tệ với 74 địa điểm (trong đó, Nhà ga quốc tế sân bay Cam Ranh có 11 tổ chức kinh tế làm đại lý đổi ngoại tệ với 21 địa điểm); 16 đại lý chi trả ngoại tệ (kiểu hối) hoạt động ổn định, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu giao dịch ngoại tệ hợp pháp.

Mặt bằng lãi suất ổn định, NHNN Chi nhánh tỉnh Khánh Hòa yêu cầu các chi nhánh TCTD niêm yết công khai lãi suất áp dụng theo quy định; không thu các loại phí liên quan đến khoản vay, trừ một số khoản phí được phép theo quy định; đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, đổi mới, đơn giản hóa quy trình, thủ tục và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đảm bảo thanh toán nhanh chóng, an toàn, tiện lợi. Lãi suất huy động đồng Việt Nam kỳ hạn dưới 1 tháng phổ biến ở mức 0,1%-0,5%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 4,3%-4,8%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 5,3%-6,5%/năm và đối với kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 6,8%-7%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam dành cho các đối tượng ưu tiên là 5,5%-6%/năm và trung dài hạn 8,5%-10,5%/năm; lãi suất cho vay lĩnh vực SXKD khác ngắn hạn ở mức 8,5%-9,5%/năm; trung dài hạn ở mức 9,5%-11,5%/năm; lãi suất cho vay USD ở mức 3,5%-3,7%/năm đối với ngắn hạn; 4%-6,5%/năm đối với trung và dài hạn.

Tính đến cuối tháng 12/2019, huy động vốn toàn tỉnh ước được 83.670 tỷ đồng, tăng 7,61% so năm trước: Huy động bằng đồng Việt Nam 81.680 tỷ đồng, tăng 8,15%; huy động bằng ngoại tệ 1.990 tỷ đồng, giảm 10,72%; dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước được 88.790 tỷ đồng, tăng 14,06%: Dư nợ bằng đồng Việt Nam 85.240 tỷ đồng, tăng 16,14%; dư nợ bằng ngoại tệ 3.550 tỷ đồng, giảm 20,31%. Doanh số cho vay năm 2019 ước được 144.256 tỷ đồng, giảm 5,21% so năm 2018. Vốn tín dụng được phân bổ hợp lý, hướng tới các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, tập trung các đối tượng ưu tiên, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế đồng thời đảm bảo chất lượng tín dụng. Cơ cấu dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế phù hợp với mục tiêu phát triển của tỉnh. Nợ xấu của các chi nhánh TCTD trong ngưỡng an toàn, đến cuối tháng 10/2019, tỷ lệ nợ xấu là 0,68%, phản ánh đúng thực chất hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh.

9. Một số tình hình xã hội

a. Lao động việc làm, đời sống dân cư

Nhìn chung, đời sống của các tầng lớp dân cư trên địa bàn tỉnh từng bước được ổn định; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; nhiều chính sách an sinh - xã hội được thực hiện, các doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ về tiền lương, tiền thưởng, hỗ trợ Tết cho người lao động, công tác thăm hỏi, tặng quà các hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, đặc biệt các hộ bị thiệt hại do thiên tai gây ra được quan tâm, góp phần tái thiết lại hoạt động sản xuất kinh doanh, từng bước ổn định thu nhập, cải thiện đời sống các tầng lớp dân cư trong tỉnh.

Được sự quan tâm của Chính phủ cùng với việc thực hiện tốt các chính sách an sinh - xã hội của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp quan tâm hỗ trợ nên đời sống vật chất và tinh thần của các hộ gia đình chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn nhìn chung ổn định, từng bước được cải thiện. Nhân dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương và địa phương, các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân đã thăm và tặng quà cho các đối tượng chính sách, người có công Cách mạng, các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, các chiến sĩ Trường Sa, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn... Đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số từng bước được cải thiện thông qua việc thực hiện đầy đủ, đúng quy định các chế độ, chính sách giảm nghèo, bảo trợ xã hội; đã cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách: Hộ nghèo là 43.975 thẻ; dân tộc thiểu số là 26.569 thẻ; đối tượng thuộc vùng đặc biệt khó khăn là 731 thẻ; hộ cận nghèo 100% (QĐ705) là 12.523 thẻ; hộ cận nghèo NQ30 là 41.924 thẻ; xã đảo là 24.912 thẻ; trẻ em dưới 6 tuổi là 135.194 thẻ, với tổng kinh phí 64.773 triệu đồng.

Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Khánh Hòa là 3,06%, mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt 1,90%. Ước năm 2019, toàn tỉnh có 49 xã được công nhận đạt chuẩn 19 tiêu chí nông thôn mới; tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh đạt 95%.

Đời sống cán bộ, công nhân viên chức và người lao động hưởng lương ổn định; các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đều quan tâm đến việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động; đảm bảo việc thực hiện trả lương và tham gia các chế độ bảo hiểm xã hội theo đúng quy định. Trong lĩnh vực SXKD, hầu hết các doanh nghiệp đều thực hiện việc thưởng Tết cho người lao động tương ứng với thời gian làm việc, đến nay trên địa bàn tỉnh chưa xảy ra tình trạng nợ đọng lương.

Về việc làm, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Khánh Hòa đã tư vấn việc làm cho 17.606 lượt người; tư vấn học nghề, định hướng nghề nghiệp cho 10.721 lượt người; giới thiệu việc làm cho 10.368 lượt người; đã có 3.214 người có việc sau giới thiệu việc làm; tạo nguồn lao động tham gia xuất khẩu lao động 404 người. Số lao động có việc làm tăng thêm năm 2019 là 11.750 người, số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 199 người. Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội tập huấn nâng cao chính sách hỗ trợ việc làm cho 163 người là cán bộ làm công tác lao động việc làm các cấp trên toàn tỉnh; phối hợp Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Khánh Hòa tập huấn khởi sự doanh nghiệp cho 150 đoàn viên thanh niên Trường Đại học Nha Trang; giới thiệu và cung ứng lao động Việt Nam cho nhà thầu Poyry Switzerland Ltd tại tỉnh Phú Yên; triển khai các chương trình hợp tác quốc tế về đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng như: Chương trình lao động làm việc tại Hàn Quốc (EPS); chương trình thực tập kỹ thuật tại Nhật Bản (IM Japan); chương trình tuyển chọn ứng viên sang học tập và làm việc trong ngành điều dưỡng tại Cộng hòa liên bang Đức. Đã tổ chức tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 29.086 người; tổ chức 94 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, hỗ trợ đào tạo nghề cho 2.771 lao động nông thôn.

b. Giáo dục

Năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 541 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, các loại hình trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp (203 trường mầm non; 183 trường tiểu học; 119 trường THCS; 31 trường THPT; 05 trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 137 trung tâm học tập cộng đồng tại 137 xã, phường, thị trấn; 01 trung

tâm ngoại ngữ - tin học; 07 trung tâm ngoại ngữ; 03 cơ sở ngoại ngữ - tin học; 35 cơ sở ngoại ngữ; 10 cơ sở tin học do các tổ chức và cá nhân thành lập. Toàn ngành hiện có 21.379 giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên (1.170 CBQL; 15.260 giáo viên; 4.949 nhân viên), gần 100% giáo viên đạt chuẩn ở các cấp học (mầm non đạt chuẩn 94,86%, trong đó hệ công lập đều đạt chuẩn 100%; tiểu học, THCS, THPT đều đạt chuẩn 100%); số phòng học hiện có cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu học tập của học sinh các cấp học, bậc học với 8.036 phòng. Hầu hết các cơ sở giáo dục đều bố trí tương đối đầy đủ cán bộ, nhân viên trường học như nhân viên y tế, cán bộ thiết bị, thư viện, các thiết bị, đồ dùng dạy học luôn được tăng cường và bổ sung hàng năm phục vụ nhu cầu dạy và học; đã đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm phương tiện, thiết bị, đồ dùng dạy học với tổng kinh phí 535,74 tỷ đồng.

Năm 2019, ngành Giáo dục đã tổ chức kỳ thi THPT quốc gia 2019 an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế; kết quả tốt nghiệp THPT sau phúc khảo đạt 93,04%, có 8 trường có tỷ lệ tốt nghiệp trên 99% (Ngô Gia Tự; Lý Tự Trọng; Phan Bội Châu; Nguyễn Văn Trỗi; chuyên Lê Quý Đôn; Nguyễn Trãi; Huỳnh Thúc Kháng; Trần Bình Trọng). Năm học 2019-2020, toàn tỉnh tuyển mới 11.902 học sinh vào lớp 10 công lập, đạt tỷ lệ 86,3% so với số học sinh đăng ký và đạt 98,4% so với kế hoạch UBND tỉnh giao. Trong năm, Sở cũng đã tổ chức và tham gia các cuộc thi, kỳ thi cấp tỉnh, cấp quốc gia đều đạt giải cao như: Đã tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT thành lập các đội tuyển bồi dưỡng tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp quốc gia năm học 2019-2020, kết quả có 154/339 thí sinh đạt giải (11 giải Nhất; 33 giải Nhì; 50 giải Ba và 60 giải Khuyến khích), đã thành lập 10 đội tuyển gồm 64 thí sinh, tham gia bồi dưỡng 10 bộ môn (Toán học; Vật lý; Hóa học; Sinh học; Ngữ văn; Lịch sử; Địa lý; Tiếng Anh; Tiếng Pháp và Tin học); tham dự kỳ thi Olympic 30/4 năm 2019 của Đoàn học sinh Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn tại Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả có 41/53 học sinh đoạt huy chương các loại (10 huy chương vàng; 17 huy chương bạc; 14 huy chương đồng); tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi THCS, THPT cấp tỉnh năm học 2019-2020: Cấp THPT có 378 học sinh của 24 trường THPT, trung tâm GDTX-HN trong tỉnh tham gia, kết quả có 181/378 học sinh dự thi đạt giải (10 giải Nhất, 32 giải Nhì, 57 giải Ba và 82 giải Khuyến khích); cấp THCS có 599 học sinh của 08 phòng GDĐT trong toàn tỉnh tham gia, kết quả có 275/599 thí sinh dự thi đoạt giải (13 giải Nhất, 51 giải Nhì, 90 giải Ba và 121 giải Khuyến khích).

Công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ được quan tâm, toàn tỉnh có 140/140 đơn vị cấp xã đạt chuẩn xóa mù chữ, trong đó 133/140 đơn vị cấp xã đạt mức độ 2; 7/140 đơn vị cấp xã đạt mức độ 1; có 8/9 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; 1/9 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1. Toàn tỉnh có 140/140 xã, phường, thị trấn và 9/9 huyện, thị xã, thành phố đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, đạt tỷ lệ 100%; có 9/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, 140/140 đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGDTH (139/140 đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3; 1/140 đơn vị cấp xã đạt chuẩn PCGDTH mức độ 2); công tác phổ cập THCS tiếp tục duy trì giữ vững kết quả với 140/140 đơn vị cấp xã, trong đó 25/140 đơn vị cấp xã đạt mức độ 1, 88/140 đơn vị cấp xã đạt mức độ 2 và 27/140 đơn vị cấp xã đạt mức độ 3; toàn tỉnh có 9/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn quốc gia (3/9 đơn vị cấp huyện đạt mức độ 2; 6/9 đơn vị cấp huyện đạt mức độ 1).

c. Y tế

Ngành Y tế đã chỉ đạo các đơn vị tăng cường phòng chống bệnh dịch trong dịp tết Nguyên đán và các mùa lễ hội trong năm nhằm ngăn ngừa dịch bệnh lan nhanh trong các dịp lễ hội; đồng thời tăng cường công tác phòng chống bệnh, giám sát tả, dịch cúm A/H1N1 và A/H5N1, dịch sốt xuất huyết, bệnh Tay-Chân-Miệng, sởi, thủy đậu. Đã tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày ASEAN phòng chống sốt xuất huyết năm 2019. Nhìn chung, công tác giám sát và phòng chống dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ và được khống chế tốt. Trong tháng 12/2019 các bệnh uốn ván, viêm não Nhật Bản không có trường hợp mắc mới, bệnh Tay-Chân-Miệng có chiều hướng giảm. Đã khám chữa bệnh cho 358,98 nghìn lượt người; điều trị nội trú 21,28 nghìn lượt; phẫu thuật 2.523 ca; ghi nhận 1.103 ca sốt xuất huyết; 04 ca sốt rét; 147 ca bệnh Tay-Chân-Miệng; 23 ca viêm gan vi rút; 01 ca viêm não vi rút; 36 ca có biểu hiện rối loạn tiêu hóa sau khi ăn.

Tính chung cả năm 2019, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 11.635 ca sốt xuất huyết (trong đó có 02 trường hợp tử vong), tăng 64,55% so năm 2018; 2.378 ca bệnh Tay-Chân-Miệng, tăng 0,08%; 11 ca viêm não vi rút, tăng 10%; 92 ca sốt rét, giảm 26,4%; 01 ca sốt rét ác tính, giảm 75%; 369 ca viêm gan vi rút, giảm 17,45%; 01 vụ ngộ độc thực phẩm, làm 03 người tử vong; 701 ca có biểu hiện rối loạn tiêu hóa sau khi ăn. Đã khám chữa bệnh cho 3,83 triệu lượt người; điều trị nội trú 250,49 nghìn lượt; phẫu thuật 28,95 nghìn ca. Công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em luôn được chú trọng; đã tổ chức phát động “Ngày vi chất

dinh dưỡng”, “Tuần lễ dinh dưỡng và phát triển”, phổ biến các thông điệp truyền thông trong các chiến dịch và triển khai các hoạt động bổ sung Vitamin A cho trẻ từ 06 đến 36 tháng tuổi, kết hợp với tẩy giun cho trẻ từ 24 đến 60 tháng tuổi. Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em dưới 5 tuổi trên địa bàn tỉnh là 7,86% (năm 2018 là 8,86%); tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao/tuổi ở trẻ dưới 5 tuổi là 9,01% (năm 2018 là 9,79%). Đã thực hiện tiêm đủ liều cho 17.740 trẻ dưới 1 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 18.051 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 17.689 phụ nữ có thai.

Trong tháng, đã phát hiện mới 07 ca nhiễm HIV, nâng tổng số người nhiễm đến nay lên 2.358 người; 1.217 người chết do AIDS.

d. Văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa, Thể thao đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan, hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các ngày lễ, kỷ niệm lớn của tỉnh và đất nước như: “Mừng Đảng - Mừng Xuân”; 89 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; 89 năm Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa; 44 năm Ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước, Ngày Quốc tế Lao động 01/5; Kỷ niệm 129 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; 75 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam và 30 năm Ngày Hội quốc phòng toàn dân;... với 1.950 cờ Đảng và cờ Tổ quốc, 1.590 cờ màu, 1.642 phướn in, 14 cuộc trang trí hội trường sân khấu, 06 buổi tuyên truyền trên màn hình LED, 60 m² pano... Đặc biệt, đã tổ chức thành công Lễ công bố khai mạc Năm du lịch Quốc gia và Festival Biển Nha Trang - Khánh Hòa 2019; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ trong khuôn khổ Festival Biển 2019; phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức các hoạt động hưởng ứng Năm du lịch Quốc gia 2019 như: Hội thi nhiếp ảnh với chủ đề “Du lịch Khánh Hòa”; “Liên hoan trình diễn các di sản Văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại”; triển lãm “Di sản văn hóa, Du lịch biển đảo Việt Nam”; triển lãm tranh cổ động tấm lớn chủ đề “Biển đảo quê hương - Môi trường và Di sản”. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, triển lãm cũng được chú trọng như: Lễ trao giải “Giải thưởng Mỹ thuật thiếu nhi tỉnh Khánh Hòa” năm 2019; Liên hoan "Chiến sĩ hát và hát về chiến sĩ"; Liên hoan “Tiếng hát từ trái tim” dành cho người khuyết tật năm 2019; Ngày hội Văn hóa các dân tộc Việt Nam; Ngày sách Việt Nam 21/4; Liên hoan Truyền hình toàn quốc lần thứ 39, Ban tổ chức đã trao 30 giải Vàng, 54 Bạc và 126 Bằng khen cho các tác phẩm xuất sắc (Đài Phát thanh và Truyền hình Khánh Hòa có 2 tác phẩm đoạt giải Vàng ở 02 thể loại Phóng sự và Chương trình Truyền hình tiếng dân tộc thiểu

số; 02 tác phẩm đạt giải Bạc ở 02 thể loại Phim tài liệu và Chương trình dành cho thiếu nhi; 04 tác phẩm được nhận Bằng khen).

Trung tâm Điện ảnh tỉnh đã thực hiện 93 buổi tuyên truyền lưu động (61 buổi văn nghệ truyền thông; 32 buổi tuyên truyền bằng xe lưu động); tham gia hội thi Múa không chuyên toàn quốc năm 2019 tại tỉnh Ninh Thuận, kết quả đạt: 01 huy chương Vàng toàn đoàn, 01 huy chương Vàng và 02 huy chương Bạc. Hoạt động chiếu phim lưu động phục vụ Nhân dân, đồng bào các dân tộc miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và chiến sĩ được chú trọng với 1.298 buổi chiếu thu hút 202,22 nghìn lượt người xem. Nhà hát Nghệ thuật Truyền thống đã đóng góp tích cực vào việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đất nước, phục vụ tốt các sự kiện chính trị, văn hóa của tỉnh; đã thực hiện xây dựng 04 kịch mục; tổ chức 87 buổi biểu diễn tại các huyện, thị xã, thành phố; 98 buổi biểu diễn nghệ thuật đường phố; tham dự Liên hoan Nghệ thuật sân khấu chuyên nghiệp Tuồng, Bài Chòi và Dân ca kịch toàn quốc đạt 03 huy chương Vàng, 08 huy chương Bạc cá nhân; được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu “Nghệ sỹ Nhân dân” cho 02 nghệ sỹ, danh hiệu “Nghệ sỹ Ưu tú” cho 03 nghệ sỹ. Thư viện tỉnh luôn chú trọng đến công tác cơ sở, đặc biệt tập trung công tác mở rộng các trạm sách tại các trường học, tổ chức các sự kiện, hoạt động phục vụ ngoài thư viện nhằm phát triển phong trào đọc sách trong toàn tỉnh; triển khai hiệu quả đề án “Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong các thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa, câu lạc bộ”, đề án “Phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”; tổ chức tốt các hoạt động hưởng ứng ngày Sách Việt Nam (21/4) và ngày Sách và bản quyền thế giới (23/4). Lượng độc giả đến thư viện tương đối ổn định, trong năm 2019 đã phục vụ 105.329 lượt độc giả; luân chuyển sách báo tại chỗ 293.193 lượt; thực hiện cấp phát, gia hạn thẻ bạn đọc với 1.822 thẻ.

Về thể thao thành tích cao, đã tham gia tập luyện thi đấu 72 giải toàn quốc và quốc tế (66 giải quốc gia và 05 giải quốc tế) như: Giải vô địch Việt dã - Chào năm mới 2019; giải vô địch Việt dã leo núi “Chinh phục đỉnh cao Bà Rá” lần thứ 25; giải Câu lạc bộ Khiêu vũ thể thao, giải Bóng đá vô địch U15 quốc gia; giải Điền kinh thành phố Hồ Chí Minh; giải vô địch Khiêu vũ thể thao quốc tế WDSF Hà Nội mở rộng; giải Bóng bàn các Câu lạc bộ toàn quốc; giải Vô địch thể hình quốc gia lần thứ 22; giải Vô địch Vovinam toàn quốc lần thứ 26; giải Vô địch bóng bàn trẻ thiếu niên và nhi đồng toàn quốc; giải Taekwondo Châu Á mở rộng thành phố Hồ Chí Minh lần 2; giải Vô địch các CLB mạnh Karate quốc

gia lần thứ XIX; giải Vô địch Muay Thái toàn quốc; giải Vô địch Kick-Boxing toàn quốc... Tổng số huy chương đoạt được là 336 bộ huy chương (100 bộ vàng, 103 bộ bạc, 133 bộ đồng); 49 vận động viên kiện tướng và 63 vận động viên cấp I. Trong năm, đã đào tạo 511 vận động viên (364 vận động viên tập trung; 147 vận động viên nghiệp dư). Số huấn luyện viên, vận động viên tập trung đội tuyển quốc gia và tuyển trẻ là 27 người (04 huấn luyện viên, 23 vận động viên của các môn bóng chuyền trong nhà, bóng chuyền bãi biển, điền kinh, Taekwondo, cử tạ và thể hình, bóng đá).

e. Tai nạn giao thông

Từ ngày 15/11/2019 đến 14/12/2019, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 10 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ làm chết 12 người, bị thương 01 người. Quý IV/2019¹, trên địa bàn tỉnh xảy ra 32 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ làm chết 34 người, bị thương 08 người.

Tính chung cả năm 2019 (từ ngày 15/12/2018 đến ngày 14/12/2019), trên địa bàn tỉnh xảy ra 150 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ làm chết 154 người, bị thương 61 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 11 vụ, làm chết 11 người, bị thương 03 người; tai nạn giao thông đường thủy nội địa xảy ra 01 vụ, làm chết 03 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ tăng 15 vụ, số người chết tăng 17 người, bị thương tăng 28 người; số vụ tai nạn đường sắt tăng 06 vụ, số người chết tăng 06 người, bị thương tăng 03 người; số vụ tai nạn giao thông đường thủy nội địa tăng 01 vụ, số người chết tăng 03 người.

g. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm, hai cơn bão số 5 và số 6 đã ảnh hưởng đến các địa phương phía Bắc của tỉnh Khánh Hòa, đã làm 01 ngôi nhà bị sập đổ; 02 ngôi nhà bị tốc mái; 1.000 ha lúa và 32,5 ha rau màu, cây ăn quả bị ngập, hư hỏng; 35 ao, đĩa bị sạt lở; 10 lồng (1.120m²), 10 bè (8,5ha) nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại; 23 chiếc tàu thuyền bị chìm, hư hỏng (01 chiếc chưa tìm thấy); làm sập 40m kè bê tông chắn sóng, hơn 560m kênh mương bị hư hỏng; 01 cống thoát nước và sạt lở khoảng 850m³ đất bờ sông, bờ suối; sập 01 cống tràn; 750m² đường giao thông quốc lộ 27C bị sạt lở, hư hỏng một số tuyến đường, công trình phụ... Tổng thiệt hại ước tính là 56,5 tỷ đồng.

¹ Về tai nạn và va chạm giao thông đường bộ: Quý I/2019 xảy ra 41 vụ làm chết 42 người, bị thương 14 người; quý II/2019 xảy ra 44 vụ, chết 44 người, bị thương 17 người; quý III xảy ra 33 vụ, chết 34 người, bị thương 22 người. Về tai nạn giao thông đường sắt: Quý I/2019 xảy ra 2 vụ làm chết 2 người; quý II/2019 xảy ra 5 vụ, chết 5 người; quý III xảy ra 4 vụ, chết 4 người.

h. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Tháng 12/2019, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 07 vụ cháy làm bị thương 01 người; ước tính giá trị thiệt hại là 95 triệu đồng. Tính chung cả năm 2019, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 81 vụ cháy và 01 vụ nổ; làm chết 02 người; bị thương 33 người; ước tính giá trị thiệt hại là 13,78 tỷ đồng. So năm trước, số vụ cháy tăng 10 vụ; số vụ nổ tăng 01 vụ; số người chết tăng 01 người; số người bị thương tăng 21 người; giá trị thiệt hại giảm 81,61 tỷ đồng.

Tóm lại: Năm 2019, kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa vẫn tiếp tục phát triển, một số chỉ tiêu kinh tế đã hoàn thành vượt mức kế hoạch và tăng so năm trước: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) theo giá so sánh năm 2010 tăng 6,99%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,52 %; tổng sản lượng thủy sản tăng 1,57%; kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 13,47%; doanh thu du lịch tăng 24,19%; lượt khách du lịch ngày khách lưu trú tăng lần lượt là 12,61% và 23,4%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 12,22%; vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 12,11%; chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2019 tăng ở mức 3,03 % so bình quân năm trước... Các lĩnh vực văn hóa - xã hội được quan tâm chỉ đạo; an sinh xã hội và phúc lợi xã hội cơ bản được bảo đảm; công tác cải cách hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được đẩy mạnh. Đời sống Nhân dân nhìn chung vẫn giữ được ổn định, đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số được cải thiện; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được kinh tế - xã hội tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức như: Hoạt động sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng mưa bão, tình hình thời tiết bất thường, nhất là Dịch tả lợn Châu Phi chưa được ngăn chặn triệt để; tình hình khai thác khoáng sản trái phép vẫn còn tái diễn ở một số địa phương, chưa được xử lý dứt điểm; quản lý đất đai, hoạt động xây dựng trái phép trên địa bàn tỉnh chưa được kiểm soát chặt chẽ; thu hút vốn đầu tư ngoài ngân sách thấp hơn so năm trước do nhà đầu tư e ngại về chính sách thu hút; công tác giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn chậm; tình trạng ùn tắc giao thông trên một tuyến đường chính của thành phố trong giờ cao điểm còn gây bất tiện cho việc đi lại của người dân và du khách; đáng chú ý là tai nạn giao thông đường bộ tăng cả 3 tiêu chí; các dịch bệnh ở người (sốt xuất huyết, bệnh Tay-Chân-Miệng, sởi) tăng so với năm 2018.

Năm 2020, là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm Kỷ niệm 90 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2020), kỷ niệm 75 năm thành lập nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2020); là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVIII và Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (nhiệm kỳ 2020 - 2025); cũng là năm cuối cùng trong việc đánh giá, tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020. Với kết quả đạt được, tỉnh Khánh Hòa đặt mục tiêu phấn đấu trong năm 2020 như: Tốc độ tăng trưởng (GRDP) tăng từ 7,2%-7,5%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7%; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 1.530 triệu USD; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội được 51.290 tỷ đồng; tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 17.273 tỷ đồng; số giường bệnh quốc lập/vạn dân (không kể giường xã) đạt 32,1 giường; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên 90,5%... Bên cạnh đó, các cấp, các ngành cần tập trung thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Chính phủ về giữ vững, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát tốt lạm phát, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; sử dụng có hiệu quả nguồn vốn nhà nước cho đầu tư phát triển; tổ chức thực hiện hiệu quả các Chương trình kinh tế - xã hội trọng điểm của tỉnh; tạo điều kiện cho việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống Nhân dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính và phòng chống tham nhũng, lãng phí. Bảo đảm quốc phòng và an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội... chắc chắn kinh tế - xã hội Khánh Hòa sẽ đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn năm 2019.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Lê Thị Trúc Phương

**1. SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KHÁNH HÒA
ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019**

| | Đơn vị tính | KẾ HOẠCH 2019 | ƯỚC TH NĂM 2019 | THỰC HIỆN NĂM 2018 | % ƯỚC TH NĂM 2019 SO VỚI | |
|---------------------------------------------|----------------|---------------|-----------------|--------------------|--------------------------|---------|
| | | | | | KH 2019 | TH 2018 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP | | | | | | |
| 1. GRDP theo giá so sánh năm 2010 | tỷ đồng | 57.769 | 51.922,6 | 48.528,0 | 89,88 | 106,99 |
| * GRDP theo ngành kinh tế: | " | 50.445 | 46.575,5 | 43.353,4 | 92,33 | 107,43 |
| - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | " | 4.688 | 5.230,7 | 5.152,7 | 111,59 | 101,52 |
| - Công nghiệp và xây dựng | " | 17.783 | 14.416,8 | 13.038,0 | 81,07 | 110,58 |
| - Dịch vụ | " | 27.975 | 26.928,0 | 25.162,8 | 96,26 | 107,02 |
| * Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | " | 7.324 | 5.347,1 | 5.174,6 | 73,01 | 103,3 |
| 2. GRDP theo giá hiện hành | tỷ đồng | 83.581 | 86.184 | 78.304 | | |
| 3. Cơ cấu GRDP (giá hiện hành) | % | 100,00 | 100,00 | 100,00 | | |
| - Nông, lâm nghiệp, thủy sản | " | 8,76 | 10,74 | 11,17 | | |
| - Công nghiệp và xây dựng | " | 29,50 | 28,18 | 26,97 | | |
| - Dịch vụ | " | 50,02 | 50,73 | 51,23 | | |
| - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | " | 11,73 | 10,35 | 10,63 | | |
| 4. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội | tỷ đồng | 46.200 | 46.200 | 41.211 | 100,00 | 112,11 |
| 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp | % | 106-106,5 | 107,52 | 107,00 | | |
| 6. Sản lượng lương thực có hạt | tấn | 103.424 | 272.010 | 275.765 | 263,00 | 98,64 |
| 7. Tổng sản lượng thủy sản | tấn | 109.930 | 108.695,6 | 107.017,6 | 98,88 | 101,57 |
| 8. Gỗ khai thác (rừng trồng) | m ³ | - | 74.795 | 345.625 | - | 21,64 |
| 9. Giá trị xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn | nghìn USD | 1.350.000 | 1.490.044 | 1.313.141 | 110,37 | 113,47 |
| 10. Giá trị nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn | nghìn USD | 847.000 | 850.032 | 803.221 | 100,36 | 105,83 |
| 11. Doanh thu du lịch | tỷ đồng | 22.500 | 27.100 | 21.822 | 120,45 | 124,19 |
| 12. Khách quốc tế | nghìn lượt | 3.300 | 3.560 | 2.793 | 107,87 | 127,44 |
| 13. Ngày khách quốc tế | nghìn ngày | 12.540 | 14.090 | 10.116 | 112,36 | 139,29 |
| 14. Thu ngân sách | tỷ đồng | 16.795 | 18.546 | 21.872 | 110,43 | 84,80 |
| - Thu từ SXKD trong nước | " | 15.665 | 15.346 | 15.067 | 97,96 | 101,85 |
| - Thu xuất nhập khẩu hải quan | " | 1.130 | 3.200 | 6.804 | 283 | 47,03 |
| 15. Chi cân đối ngân sách | tỷ đồng | 11.959 | - | - | - | - |
| Trong đó : - Đầu tư phát triển | " | 4.249 | 5.983 | 4.236 | 140,80 | 141,22 |
| - Chi thường xuyên | " | 6.890 | 7.518 | 6.860 | 109,12 | 109,59 |
| 16. Huy động vốn bằng đồng VN | tỷ đồng | - | 81.680 | 75.526 | - | 108,15 |
| 17. Huy động vốn bằng ngoại tệ | " | - | 1.990 | 2.229 | - | 89,28 |
| 18. Dư nợ cho vay VNĐ | " | - | 85.240 | 73.394 | - | 116,14 |
| 19. Dư nợ cho vay USD | " | - | 3.550 | 4.455 | - | 79,69 |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|-----------|-----------|--------|--------|
| B. CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN | | | | | | |
| I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN | | | | | | |
| 1. Sản xuất nông nghiệp | | | | | | |
| * Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2018-2019) | ha | 75.561 | 80.331,2 | 83.905,3 | 106,31 | 95,74 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| - Cây lương thực | ha | 45.548 | 51.585,0 | 52.972,4 | 113,25 | 97,38 |
| + Lúa | " | 39.508 | 45.640,1 | 46.594,9 | 115,52 | 97,95 |
| . Lúa đông xuân | " | 17.980 | 20.099,3 | 20.081,5 | 111,79 | 100,09 |
| . Lúa hè thu | " | 15.802 | 18.122,4 | 18.229,9 | 114,68 | 99,41 |
| . Lúa mùa | " | 5.726 | 7.418,4 | 8.283,5 | 129,56 | 89,56 |
| + Ngô | " | 6.040 | 5.944,9 | 6.377,5 | 98,43 | 93,22 |
| - Cây chất bột có củ | ha | 4.665 | 4.160,6 | 4.962,7 | 89,19 | 83,84 |
| + Khoai lang | " | 202 | 176,2 | 216,4 | 87,23 | 81,42 |
| + Sắn | " | 4.463 | 3.606,5 | 4.356,5 | 80,81 | 82,78 |
| + Chất bột khác | " | - | 377,9 | 389,8 | - | 96,95 |
| - Cây thực phẩm | ha | 7.052 | 6.431,1 | 6.664,3 | 91,20 | 96,50 |
| + Rau các loại | " | 5.186 | 5.184,5 | 5.351,0 | 99,97 | 96,89 |
| + Đậu các loại | " | 1.866 | 1.246,6 | 1.313,3 | 66,81 | 94,92 |
| - Cây công nghiệp hàng năm | ha | 18.296 | 17.348,4 | 18.548,3 | 94,82 | 93,53 |
| <i>Trong đó:</i> + Mía | " | 17.100 | 16.438,0 | 17.610,9 | 96,13 | 93,34 |
| + Thuốc lá | " | - | 221,0 | 227,0 | - | 97,36 |
| + Lạc | " | 673 | 570,0 | 570,8 | 84,70 | 99,86 |
| * Sản lượng một số loại cây trồng: | | | | | | |
| + Lúa | tấn | 209.940 | 259.037,1 | 261.067,6 | 123,39 | 99,22 |
| + Ngô | " | 14.145 | 12.972,9 | 14.697,3 | 91,71 | 88,27 |
| + Sắn | " | 81.676 | 62.223,2 | 74.246,6 | 76,18 | 83,81 |
| + Mía | " | 821.500 | 773.777,8 | 865.051,4 | 94,19 | 89,45 |
| + Thuốc lá | " | - | 388,1 | 361,6 | - | 107,32 |
| + Lạc | " | 1.582 | 1.335,8 | 1.263,2 | 84,44 | 105,75 |
| * Kết quả chăn nuôi | | | | | | |
| + Đàn trâu | con | 4.235 | 4.170,0 | 4.199,0 | 98,47 | 99,31 |
| + Đàn bò | " | 81.668 | 81.031,0 | 80.912,0 | 99,22 | 100,15 |
| + Đàn lợn | " | 148.400 | 194.272,0 | 206.581,0 | 130,91 | 94,04 |
| + Đàn gia cầm | nghìn con | 3.796 | 2.903,9 | 2.879,7 | 76,50 | 100,84 |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|
| 2. Lâm nghiệp | | | | | | |
| * Sản phẩm chủ yếu | | | | | | |
| + Gỗ khai thác từ rừng trồng | <i>m³</i> | - | 74.795 | 345.625 | - | 21,64 |
| + DT rừng trồng mới tập trung | <i>ha</i> | 1.400 | 5.353 | 5.165 | 382,35 | 103,63 |
| 3. Thủy sản | | | | | | |
| * Tổng sản lượng thủy sản | <i>tấn</i> | 109.930 | 108.695,6 | 107.017,6 | 98,88 | 101,57 |
| - Sản lượng thủy sản khai thác | " | 99.250 | 97.415,1 | 97.175,1 | 98,15 | 100,25 |
| - Sản lượng thủy sản nuôi trồng | " | 10.680 | 11.280,5 | 9.842,5 | 105,62 | 114,61 |
| Trong đó: + Sản lượng tôm thịt thu hoạch | " | - | 2.579,7 | 2.263,0 | - | 113,99 |
| + Sản lượng tôm hùm thu hoạch | " | - | 1.285,0 | 615,0 | - | 208,94 |
| * Diện tích nuôi trồng thủy sản | <i>ha</i> | 4.250 | 4.058,8 | 3.940,0 | 95,50 | 103,02 |
| II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP | | | | | | |
| 1. Chỉ số sản xuất công nghiệp | % | 106-106,5 | 107,52 | 107,00 | | |
| 2. Sản phẩm chủ yếu | | | | | | |
| - Đá xây dựng khác | <i>m³</i> | - | 1.009.915 | 1.003.712 | - | 100,62 |
| - Cá ngừ đông lạnh | <i>tấn</i> | - | 35.195 | 36.613 | - | 96,13 |
| - Cá khác đông lạnh | <i>tấn</i> | - | 16.063 | 18.240 | - | 88,07 |
| - Tôm đông lạnh | <i>tấn</i> | - | 21.009 | 17.892 | - | 117,42 |
| - Đường RE | <i>tấn</i> | - | 42.054 | 69.787 | - | 60,26 |
| - Đường RS | <i>tấn</i> | - | 65.862 | 73.414 | - | 89,71 |
| - Bìa đóng chai | <i>nghìn lít</i> | - | 1.788 | 1.496 | - | 119,49 |
| - Bìa đóng lon | <i>nghìn lít</i> | - | 62.894 | 65.174 | - | 96,50 |
| - Nước yến và nước bổ dưỡng khác | <i>nghìn lít</i> | - | 71.557 | 56.546 | - | 126,55 |
| - Thuốc lá có đầu lọc | <i>nghìn bao</i> | - | 720.247 | 858.703 | - | 83,88 |
| - Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa | <i>tấn</i> | - | 2.366 | 5.245 | - | 45,11 |
| - Bộ quần áo thể thao khác | <i>nghìn cái</i> | - | 6.186 | 4.995 | - | 123,84 |
| - Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép | <i>m²</i> | - | 123.422 | 125.251 | - | 98,54 |
| - Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) | <i>chiếc</i> | - | 18.598 | 25.239 | - | 73,69 |
| - Bàn bằng gỗ các loại | <i>chiếc</i> | - | 121.425 | 93.133 | - | 130,38 |
| - Điện sản xuất | <i>triệu Kwh</i> | - | 426 | 237 | - | 179,95 |
| - Điện thương phẩm | <i>triệu Kwh</i> | - | 3.287 | 2.953 | - | 111,30 |
| III. ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG | | | | | | |
| 1. Đầu tư | | | | | | |
| * Đầu tư nước ngoài | | | | | | |
| - Số dự án được cấp phép đến 31/12 | <i>dự án</i> | - | 99 | 95 | - | 104,21 |
| Trong đó: Số dự án được cấp mới | " | - | 4 | 9 | - | 44,44 |
| - Tổng vốn đầu tư đăng ký đến 31/12 | <i>triệu USD</i> | - | 3.823,46 | 3.820,8 | - | 100,07 |
| Trong đó: Vốn đăng ký tăng thêm | " | - | 2,68 | 2.657,0 | - | 0,10 |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|-------------|-------------|--------|--------|
| 2. Xây dựng | | | | | | |
| * Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội | <i>triệu đồng</i> | 46.200.000 | 46.200.467 | 41.210.743 | 100,00 | 112,11 |
| - Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn nhà nước | " | - | 14.284.682 | 12.914.388 | - | 110,61 |
| - Vốn đầu tư ngoài nhà nước | " | - | 30.913.205 | 27.364.441 | - | 112,97 |
| - Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | " | - | 1.002.580 | 931.914 | - | 107,58 |
| * Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý | " | 3.494.087 | 3.359.422 | 3.248.529 | 96,15 | 103,41 |
| IV. THƯƠNG MẠI - DU LỊCH | | | | | | |
| 1. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng | <i>triệu đồng</i> | - | 183.113.303 | 163.903.734 | - | 111,72 |
| * Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng | <i>triệu đồng</i> | 106.400.000 | 106.611.059 | 95.002.685 | - | 112,22 |
| <i>Chia theo ngành kinh tế:</i> | | | | | | |
| - Ngành Thương mại | | - | 69.915.953 | 62.247.624 | - | 112,32 |
| - Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống | <i>triệu đồng</i> | - | 19.919.378 | 17.586.602 | - | 113,26 |
| - Ngành Dịch vụ lữ hành | " | - | 3.143.848 | 2.790.315 | - | 112,67 |
| - Ngành Dịch vụ khác | " | - | 13.631.880 | 12.378.143 | - | 106,10 |
| * Mặt hàng bán ra chủ yếu của các DNNN | | | | | | |
| - Xăng, dầu các loại | <i>m³</i> | - | 389.059 | 380.970 | - | 102,12 |
| - Thuốc lá điếu | <i>nghìn bao</i> | - | 532.846 | 576.754 | - | 92,39 |
| 2. Xuất, nhập khẩu | | | | | | |
| * Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa | <i>nghìn USD</i> | 1.350.000 | 1.490.044 | 1.313.141 | 110,37 | 113,47 |
| * Mặt hàng xuất chủ yếu | | | | | | |
| - Thủy sản các loại | <i>tấn</i> | - | 106.000 | 97.378 | - | 108,85 |
| - Hạt điều | " | - | - | 190,0 | - | - |
| - Cà phê | " | - | 84.656,1 | 78.332,3 | - | 108,07 |
| - Tàu biển (trọng tải 75.000 tấn) | <i>chiếc</i> | - | 2 | 3 | - | 66,67 |
| - Tàu biển (trọng tải 50.000 tấn) | " | - | 14 | 8 | - | 175,00 |
| * Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa | <i>nghìn USD</i> | 847.000 | 850.032 | 803.221 | 100,36 | 105,83 |
| * Mặt hàng nhập chủ yếu | | | | | | |
| - Giấy các loại | <i>tấn</i> | - | 397,7 | 334,8 | - | 118,79 |
| - Xơ, sợi dệt các loại | " | - | 394,7 | 477,9 | - | 82,59 |
| - Sắt, thép các loại | " | - | 141.296,9 | 134.213,7 | - | 105,28 |
| 3. Du lịch | | | | | | |
| - Tổng doanh thu du lịch | <i>triệu đồng</i> | 22.500.000 | 27.100.194 | 21.822.271 | 120,45 | 124,19 |
| - Khách lưu trú | <i>hạt người</i> | 6.800.000 | 6.999.596 | 6.215.588 | 102,94 | 112,61 |
| <i>Trong đó: Khách quốc tế</i> | " | 3.300.000 | 3.559.675 | 2.793.256 | 107,87 | 127,44 |
| - Ngày khách lưu trú | <i>ngày khách</i> | 18.490.000 | 21.000.406 | 17.018.817 | 113,58 | 123,40 |
| <i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i> | " | 12.540.000 | 14.090.320 | 10.115.710 | 112,36 | 139,29 |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|-------------------------------------------------------|---------------|------------|------------|------------|--------|--------|
| V. VẬN TẢI - BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG | | | | | | |
| 1. Vận tải đường bộ, đường thủy | | | | | | |
| - Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ | triệu đồng | - | 5.661.732 | 5.306.196 | - | 106,70 |
| Trong đó: + Vận tải hành khách | " | - | 1.645.297 | 1.497.501 | - | 109,87 |
| + Vận tải hàng hoá | " | - | 2.904.937 | 2.667.731 | - | 108,89 |
| - Hành khách vận chuyển | ngàn l.ng | - | 50.698 | 46.451 | - | 109,15 |
| - Hành khách luân chuyển | ngàn l.ng.km | - | 2.367.209 | 2.168.440 | - | 109,17 |
| - Hàng hoá vận chuyển | ngàn tấn | - | 35.377 | 32.651 | - | 108,35 |
| - Hàng hoá luân chuyển | ngàn t.km | - | 3.411.319 | 3.154.010 | - | 108,16 |
| - Khối lượng bốc xếp qua cảng biển | ngàn tấn | - | 3.115,9 | 2.525,2 | - | 123,39 |
| 2. Vận tải đường sắt | | | | | | |
| - Doanh thu | triệu đồng | - | 228.536 | 219.312 | - | 104,21 |
| - Hành khách vận chuyển | lượt người | - | 514.979 | 509.496 | - | 101,08 |
| - Hàng hoá vận chuyển | tấn | - | 11.436 | 11.303 | - | 101,18 |
| - Hành khách luân chuyển | ngàn l.ng.km | - | 289.046,4 | 285.839,8 | - | 101,12 |
| - Hàng hoá luân chuyển | ngàn t.km | - | 14.220,6 | 14.045,2 | - | 101,25 |
| 3. Bưu chính, viễn thông | | | | | | |
| - Tổng doanh thu | triệu đồng | - | 1.798.678 | 1.760.287 | - | 102,18 |
| Trong đó: Doanh thu viễn thông | " | - | 1.648.115 | 1.610.447 | - | 102,34 |
| - Số máy điện thoại cố định được lắp đặt có đến 31/12 | máy | - | 69.847 | 71.375 | - | 97,86 |
| Trong đó: Lắp đặt mới | " | - | 1.301 | 1.768 | - | 73,59 |
| - Số bưu phẩm chuyển phát | kg | - | 448.617 | 441.884 | - | 101,52 |
| - Số bưu kiện đi có cước | ngàn b.kiện | - | 55,6 | 55,2 | - | 100,72 |
| - Số bức thư và điện chuyển tiền | bức | - | 104.724 | 102.497 | - | 102,17 |
| - Số báo chí phát hành | ngàn tờ, cuốn | - | 18.438 | 20.261 | - | 91,00 |
| VI. TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG | | | | | | |
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước | | | | | | |
| * Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước | triệu đồng | 16.795.000 | 18.546.100 | 21.871.658 | 110,43 | 84,80 |
| - Doanh nghiệp nhà nước trung ương | " | 585.000 | 610.000 | 535.954 | 104,27 | 113,82 |
| - Doanh nghiệp nhà nước địa phương | " | 3.270.000 | 3.128.000 | 3.027.475 | 95,66 | 103,32 |
| - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | " | 500.000 | 860.000 | 484.836 | 172,00 | 177,38 |
| - Thu ngoài quốc doanh | " | 4.900.000 | 4.230.000 | 3.943.827 | 86,33 | 107,26 |
| - Lệ phí trước bạ | " | 710.000 | 600.000 | 603.489 | 84,51 | 99,42 |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|---------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|---------------|
| - Thuế sử dụng đất nông nghiệp | " | - | 10 | 43 | - | 23,26 |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | triệu đồng | 15.000 | 15.675 | 15.586 | 104,50 | 100,57 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | " | 1.180.000 | 1.130.000 | 1.015.554 | 95,76 | 111,27 |
| - Thu thuế bảo vệ môi trường | " | 1.050.000 | 1.070.000 | 747.602 | 101,90 | 143,12 |
| - Thu xổ số kiến thiết | " | 225.000 | 225.000 | 214.489 | 100,00 | 104,90 |
| - Thu phí và lệ phí | " | 1.150.000 | 950.000 | 925.064 | 82,61 | 102,70 |
| - Thu tiền sử dụng đất | " | 1.000.000 | 1.133.000 | 2.106.714 | 113,30 | 53,78 |
| - Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước | " | 500.000 | 500.000 | 304.612 | 100,00 | 164,14 |
| - Thu tiền bán nhà và thuê nhà thuộc SHNN | " | 1.200 | 35.915 | 13.050 | 2.993 | 275,21 |
| - Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản | " | 16.000 | 25.000 | 46.554 | 156,25 | 53,70 |
| - Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | " | 44.800 | 45.500 | 65.878 | 101,56 | 69,07 |
| - Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN | " | 140.000 | 410.000 | 322.507 | 292,86 | 127,13 |
| - Thu khác ngân sách | " | 378.000 | 378.000 | 694.125 | 100,00 | 54,46 |
| * Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu | " | 1.130.000 | 3.200.000 | 6.804.299 | 283,19 | 47,03 |
| 2. Tổng chi ngân sách nhà nước | | 15.388.501 | 18.493.681 | 21.043.335 | 120,18 | 87,88 |
| <i>Trong đó: Chi cân đối NS địa phương</i> | triệu đồng | <i>11.958.983</i> | | | | |
| * Chi đầu tư phát triển | " | 4.249.222 | 5.982.788 | 4.236.407 | 140,80 | 141,22 |
| * Chi tạo nguồn cải cách tiền lương | " | 535.089 | 617.366 | - | 115,38 | - |
| * Chi trả nợ vốn vay đầu tư | " | 10.600 | 10.600 | 5.409 | 100,00 | 195,97 |
| * Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính | " | 1.170 | 1.170 | 1.170 | 100,00 | 100,00 |
| * Dự phòng ngân sách | " | 273.180 | - | - | - | - |
| * Chi thường xuyên | " | 6.889.722 | 7.517.899 | 6.860.061 | 109,12 | 109,59 |
| - Chi sự nghiệp kinh tế | " | 965.223 | 1.321.198 | 1.332.910 | 136,88 | 99,12 |
| - Chi sự nghiệp văn xã | " | 4.128.361 | 4.370.984 | 3.865.631 | 105,88 | 113,07 |
| - Chi quản lý hành chính | " | 1.274.372 | 1.304.846 | 1.277.695 | 102,39 | 102,12 |
| - Chi quốc phòng an ninh | " | 211.522 | 254.475 | 245.741 | 120,31 | 103,55 |
| - Chi khác ngân sách | " | 310.244 | 266.396 | 138.084 | 85,87 | 192,92 |
| * Chi khác | " | - | 379.592 | 4.766.549 | - | 7,96 |
| 3. Huy động vốn bằng đồng VN | tỷ đồng | - | 81.680 | 75.526 | - | 108,15 |
| 4. Huy động vốn bằng ngoại tệ | " | - | 1.990 | 2.229 | - | 89,28 |
| 5. Dự nợ cho vay bằng đồng VN | " | - | 85.240 | 73.394 | - | 116,14 |
| 6. Dự nợ cho vay bằng ngoại tệ | " | - | 3.550 | 4.455 | - | 79,69 |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------|---|---------|---------|---|--------|
| VII. VĂN HÓA - XÃ HỘI | | | | | | |
| 1. Giáo dục (Đầu năm học) | | | | | | |
| * Mầm non | | | | | | |
| - Số lớp | <i>lớp</i> | - | 2.433 | 2.349 | - | 103,58 |
| - Số học sinh | <i>người</i> | - | 63.078 | 61.082 | - | 103,27 |
| - Giáo viên | " | - | 4.201 | 4.209 | - | 99,81 |
| * Phổ thông | | | | | | |
| - Số trường | <i>trường</i> | - | 333 | 336 | - | 99,11 |
| - Số lớp | <i>lớp</i> | - | 6.350 | 6.538 | - | 97,12 |
| - Số học sinh | <i>người</i> | - | 217.757 | 215.281 | - | 101,15 |
| - Giáo viên | " | - | 10.627 | 11.052 | - | 96,15 |
| - Tỷ lệ tốt nghiệp THPT□ | <i>%</i> | | 93,04 | 98,00 | | |
| 2. Y tế | | | | | | |
| - Số lần khám bệnh | <i>nghìn lần</i> | - | 3.826 | 3.632 | - | 105,34 |
| - Số bệnh nhân nội trú | <i>nghìn người</i> | - | 250 | 246 | - | 101,63 |
| 3. Văn hóa nghệ thuật | | | | | | |
| * Chiếu bóng | | | | | | |
| - Số buổi chiếu | <i>buổi</i> | - | 1.298 | 1.296 | - | 100,15 |
| - Số lượt người xem | <i>nghìn.lng</i> | | 202 | 221 | - | 91,40 |
| * Nghệ thuật | | | | | | |
| - Đơn vị nghệ thuật | <i>đơn vị</i> | - | 2 | 2 | - | 100,00 |
| - Số buổi biểu diễn | <i>buổi</i> | - | 295 | 303 | - | 97,36 |
| * Thư viện | | | | | | |
| - Phục vụ bạn đọc | <i>lượt người</i> | - | 105.329 | 115.000 | - | 91,59 |
| - Luân chuyển sách báo | <i>lượt bản</i> | - | 293.193 | 475.191 | - | 61,70 |
| 4. Thể dục thể thao thành tích cao | | | | | | |
| - Tổng số huy chương các loại | <i>bộ HC</i> | - | 336 | 227 | - | 148,02 |
| - Kịch tướng | <i>VĐV</i> | - | 49 | 34 | - | 144,12 |
| - VĐV cấp 1 | " | | 63 | 56 | - | 112,50 |
| 5. Tai nạn giao thông đường bộ (Tính đến ngày 14/12/2019) | | | | | | |
| - Tổng số vụ tai nạn và va chạm giao thông | <i>vụ</i> | - | 162 | 140 | - | 115,71 |
| - Số người chết | <i>người</i> | - | 168 | 142 | - | 118,31 |
| - Số người bị thương | " | | 64 | 33 | - | 193,94 |
| 6. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều | | | | | | |
| | <i>%</i> | - | 3,06 | 4,96 | | |

**2. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
THÁNG 12 NĂM 2019**

| | CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 12/2019 SO VỚI (%) | | | Bình quân năm 2019 so cùng kỳ năm 2018 |
|-----------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|---------------|----------------------------------------|
| | Kỳ gốc (2014) | Tháng 12 năm trước | Tháng trước | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Chỉ số giá tiêu dùng | 115,32 | 105,24 | 101,57 | 103,03 |
| I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 119,44 | 108,26 | 103,33 | 103,33 |
| <i>Trong đó: 1 - Lương thực</i> | <i>108,48</i> | <i>99,25</i> | <i>100,32</i> | <i>99,21</i> |
| <i>2 - Thực phẩm</i> | <i>125,98</i> | <i>110,94</i> | <i>104,22</i> | <i>103,93</i> |
| <i>3 - Ăn uống ngoài gia đình</i> | <i>112,45</i> | <i>107,08</i> | <i>102,90</i> | <i>103,89</i> |
| II. Đồ uống và thuốc lá | 109,42 | 101,04 | 100,11 | 101,05 |
| III. May mặc, mũ nón, giày dép | 106,83 | 102,12 | 100,45 | 101,37 |
| IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 118,65 | 105,03 | 100,55 | 105,55 |
| V. Thiết bị và đồ dùng gia đình | 104,72 | 101,63 | 100,15 | 101,79 |
| VI. Thuốc và dịch vụ y tế | 176,01 | 102,75 | 100,00 | 103,51 |
| VII. Giao thông | 92,01 | 104,37 | 100,66 | 98,83 |
| VIII. Bưu chính, viễn thông | 98,50 | 100,00 | 100,00 | 100,06 |
| IX. Giáo dục | 119,51 | 104,34 | 100,00 | 103,26 |
| X. Văn hoá, giải trí và du lịch | 108,51 | 100,67 | 99,79 | 101,70 |
| XI. Hàng hoá và dịch vụ khác | 114,40 | 103,90 | 101,06 | 103,01 |
| Chỉ số giá vàng | 115,33 | 113,49 | 99,33 | 106,22 |
| Chỉ số giá Đô la Mỹ | 109,37 | 99,34 | 100,10 | 100,66 |

3. GIÁ BÁN LẺ HÀNG HOÁ THÁNG 12 NĂM 2019

| STT | DANH MỤC HÀNG HOÁ | ĐVT | THÁNG 12/2019 | THÁNG 12/2018 |
|-----|--------------------------------|---------------------|------------------|------------------|
| 1 | Gạo tẻ thường (ML202) | đồng/kg | 11.628 | 10.826 |
| 2 | Gạo tẻ ngon (Gò Công) | đồng/kg | 18.200 | 18.279 |
| 3 | Gạo nếp thường | đồng/kg | 14.950 | 14.812 |
| 4 | Sắn tươi | đồng/kg | 11.281 | 9.611 |
| 5 | Thịt lợn mỡ sấn | đồng/kg | 126.796 | 90.944 |
| 6 | Thịt bò bắp | đồng/kg | 222.458 | 214.029 |
| 7 | Gà mái ta còn sống 1,5 kg/con | đồng/kg | 111.537 | 101.064 |
| 8 | Trứng vịt loại vừa | đồng/10 quả | 28.223 | 28.957 |
| 9 | Dầu ăn Tường An 1 lít | đồng/lít | 42.124 | 41.465 |
| 10 | Đậu xanh hạt loại 1 | đồng/kg | 34.098 | 31.977 |
| 11 | Đậu nành | đồng/kg | 16.914 | 17.050 |
| 12 | Đậu phụng loại 1 | đồng/kg | 42.012 | 38.986 |
| 13 | Cá thu khúc giữa | đồng/kg | 275.487 | 264.156 |
| 14 | Muối hạt | đồng/kg | 3.000 | 3.000 |
| 15 | Nước mắm cá cơm 15 độ đậm | đồng/lít | 23.713 | 23.588 |
| 16 | Bột ngọt Ajinomoto gói 454g | đồng/kg | 65.241 | 65.241 |
| 17 | Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ | đồng/hộp | 22.000 | 21.000 |
| 18 | Nước khoáng VIKODA 500ml | đồng/lít | 8.825 | 8.825 |
| 19 | Bia hơi Win - San Miguel | đồng/lít | 7.704 | 7.704 |
| 20 | Thuốc lá White Horse Khánh Hoà | đồng/bao | 22.310 | 22.310 |
| 21 | Đường trắng kết tinh Khánh Hòa | đồng/kg | 17.660 | 18.045 |
| 22 | Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập | đồng/tập | 5.394 | 5.394 |
| 23 | Vitamin B1-100mg, lọ 100 viên | đồng/100viên | 7.516 | 7.516 |
| 24 | Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch | đồng/kg | 1.653 | 1.644 |
| 25 | Gạch xây (gạch ống Tuynen) | đồng/viên | 1.130 | 1.122 |
| 26 | Dầu hỏa | đồng/lít | 15.279 | 15.665 |
| 27 | Xăng E5 | đồng/lít | 20.156 | 17.672 |
| 28 | Điện sinh hoạt | đồng/kwh | 2.249 | 2.063 |
| 29 | Gas đun (bình 12 kg-Shellgas) | đồng/kg | 28.084 | 26.584 |
| 30 | Nước máy | đồng/m ³ | 5.970 | 5.646 |
| 31 | Vàng 99,99% | nghìn đồng/chi | 4.148 | 3.655 |
| 32 | Đô la Mỹ | đồng/USD | 23.235 | 23.391 |